

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 04/ĐA-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 6 năm 2025

ĐỀ ÁN

Hợp nhất Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

I. SỰ CẦN THIẾT

Thực hiện Kết luận số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) năm 2025; Nghị quyết 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội thông qua sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Quyết định số 03-QĐ/BCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Trưởng ban Ban chỉ đạo 1 về thành lập Tổ giúp việc xây dựng Đề án sắp xếp, sáp nhập tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai;

Kế hoạch số 453-KH/TU ngày 18/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án 5072/ĐA-UBND ngày 26/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai

Văn bản số 122-CV/TGV ngày 10/6/2025 của Tổ giúp việc xây dựng Đề án về việc khẩn trương thực hiện quy trình, hoàn chỉnh hồ sơ Đề án sắp xếp các cơ quan hành chính đơn vị sự nghiệp công lập khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước.

Hiện nay, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. Với các yêu cầu về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và để thực hiện nhiệm vụ chính trị của Tỉnh ủy và UBND tỉnh giao, đồng thời đảm bảo tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ tinh gọn, xây dựng đội ngũ nhân lực có tính chuyên nghiệp, tham mưu, hoạt động hiệu lực hiệu quả và đúng quy định của pháp luật thì việc thực hiện sắp xếp, hợp nhất Ban Quản lý

dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước là điều rất cần thiết.

Việc hợp nhất tổ chức bộ máy đáp ứng yêu cầu theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp; xây dựng bộ máy Ban Quản lý dự án tỉnh gọn, mạnh mẽ, phát huy hiệu lực, hiệu năng và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ đổi mới, kỷ nguyên mới. Đồng thời trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay việc hợp nhất các đơn vị có chức năng nhiệm vụ là phù hợp với định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực đầu tư xây dựng của tỉnh Đồng Nai trong thời gian tới.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025
- Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Nghị định 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính

phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

- Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

- Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

- Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định số 03-QĐ/BCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Trưởng ban Ban chỉ đạo 1 về thành lập Tổ giúp việc xây dựng Đề án sắp xếp, sáp nhập tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước;

- Kế hoạch số 453-KH/TU ngày 18/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án 5072/ĐA-UBND ngày 26/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai

- Văn bản số 122-CV/TGV ngày 10/6/2025 của Tổ giúp việc xây dựng Đề án về việc khẩn trương thực hiện quy trình, hoàn chỉnh hồ sơ Đề án sắp xếp các cơ quan hành chính đơn vị sự nghiệp công lập khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước.

- Công văn số 86-CV/TGV ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Tổ giúp việc xây dựng đề án về việc triển khai xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị khi sáp nhập tỉnh;

PHẦN II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ, CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ, TÀI CHÍNH, TÀI SẢN CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI VÀ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

I. THỰC TRẠNG

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai:

1.1. Quá trình hình thành đơn vị:

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai.

1.2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

a) Vị trí và chức năng:

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính, tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 sửa đổi bổ sung Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ về đầu tư xây dựng cơ bản của cơ quan có liên quan.

- Ban có tư cách pháp nhân, có con dấu, có trụ sở làm việc và được phép mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai có chức năng: làm chủ đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn ngoài đầu tư công khi được giao; Nhận ủy thác quản lý dự án của các chủ đầu tư khác theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án được ký kết; Tiếp nhận và quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật; Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án quy định tại Điều 68, Điều 69 của Luật Xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan; Tổ chức quản lý các dự án do mình làm chủ đầu tư và nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án cho các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu và có đủ điều kiện năng lực để thực hiện theo quy định của pháp luật; Bàn giao công trình hoàn thành cho chủ đầu tư, chủ quản lý sử dụng công trình khi kết thúc xây dựng hoặc trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng công trình hoàn thành theo yêu cầu của người quyết định đầu tư; Thực hiện các chức năng khác khi được ủy ban nhân dân tỉnh giao và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nhiệm vụ và quyền hạn

- + Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư;
- + Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án;
- + Nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình;

+ Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị, tổ chức lựa chọn nhà thầu, quản lý dự án, khảo sát, thiết kế công trình. Liên danh, liên kết với các tổ chức, cá nhân hoặc tham dự đấu thầu để thực hiện các dịch vụ có liên quan và phù hợp với chức năng nhiệm vụ trong khuôn khổ pháp luật quy định;

+ Bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tuyển dụng, thôi việc, nâng lương đối với viên chức, người lao động thuộc quyền quản lý, theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được ủy ban nhân dân tỉnh giao.

b) Trụ sở làm việc của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai:

+ Địa chỉ chính: Số 15A, đường Hà Huy Giáp, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy

a) Ban Giám đốc gồm: Giám đốc và 06 Phó Giám đốc:

b) Các phòng chuyên môn gồm:

- Phòng Tổ chức Hành chính: 01 trưởng phòng, 02 Phó phòng, 13 viên chức và 13 hợp đồng lao động;

- Phòng Tài chính – Kế hoạch: 01 Trưởng phòng, 02 Phó phòng, 16 viên chức và 03 hợp đồng lao động;

- Phòng Thẩm định - Đấu thầu: 01 Trưởng phòng, 01 Phó phòng, 19 viên chức và 02 hợp đồng lao động;

- Phòng Quản lý dự án 1: 01 Trưởng phòng, 01 phó phòng, 07 viên chức và 04 hợp đồng lao động;

- Phòng Quản lý dự án 2: 01 Trưởng Phòng, 13 viên chức và 02 hợp đồng lao động;

- Phòng Quản lý dự án 3: 01 Trưởng phòng, 02 phó phòng, 14 viên chức;

- Phòng Quản lý dự án 4: 01 Trưởng phòng, 01 Phó phòng, 11 viên chức và 02 hợp đồng lao động;

- Phòng Quản lý dự án 5: 01 Trưởng phòng, 01 phó phòng, 08 viên chức

Stt	Tổ chức	Tổng số	Nhân sự hiện có				Ghi chú
			Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức	HD 111	
I	Ban Giám đốc	7	1	6			
II	Các Phòng chuyên môn						
1	Phòng Tổ chức Hành chính	29	1	2	13	13	
2	Phòng Tài chính Kế hoạch	22	1	2	16	3	
3	Phòng Thẩm định đấu thầu	22	1	1	19	2	
4	Phòng Quản lý dự án 1	13	1	1	7	4	

5	Phòng Quản lý dự án 2	16	1		13	2	
6	Phòng Quản lý dự án 3	17	1	2	14		
7	Phòng Quản lý dự án 4	11	1	1	11	2	
8	Phòng Quản lý dự án 5	14	1	1	8		
Tổng		151	9	16	101	26	

1.4. Đánh giá chất lượng đội ngũ nhân sự: (Danh sách số người đang làm việc tại đơn vị)

1.5. Điều kiện đảm bảo hoạt động:

- Trụ sở: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai hiện nay đang bố trí tại địa chỉ số Số 15A, đường Hà Huy Giáp, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hiện nay đang bố trí các Phòng làm việc cho Giám đốc, các Phó Giám đốc và các Phòng chuyên môn nghiệp vụ.

- Về Tài chính: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai là đơn vị sự nghiệp công lập có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, hạch toán độc lập và được cấp thẩm quyền giao quyền tự chủ, tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Về trang thiết bị, tài sản: Hiện nay, các trang thiết bị cần thiết như hệ thống máy chủ, máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy in, máy scan, bộ bàn, ghế phòng làm việc, thiết bị phòng họp, ... đã được trang bị cơ bản đảm bảo điều kiện hoạt động của đơn vị. Định kỳ hàng năm, đơn vị thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định.

(Các Phụ lục đính kèm)

1.6. Tổ chức Đảng, Đoàn thể

- Tổ chức Đảng Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai hiện có 78 đảng viên. Trong đó: 72 đảng viên chính thức, 06 đảng viên dự bị)

- Tổng số Đoàn viên: 151 Đoàn viên công đoàn

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước

1.1 Quá trình hình thành đơn vị:

Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước được thành lập tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Bình Phước trên cơ sở sáp nhập 03 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình: Dân dụng và Công nghiệp; Giao thông; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chính thức đi vào hoạt động từ 01/01/2019.

1.2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

a) Vị trí, chức năng, nhiệm vụ

- Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước được thành lập tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Bình Phước trên cơ

sở sáp nhập 03 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình: Dân dụng và Công nghiệp; Giao thông; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chính thức đi vào hoạt động từ 01/01/2019, là đơn vị sự nghiệp đặc thù trực thuộc UBND tỉnh; Hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính; Phân theo ngành, lĩnh vực: sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước là đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao quyền tự chủ tài chính Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh giai đoạn 2022 – 2025.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được phép mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước và Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước có chức năng làm chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách, và các nguồn vốn khác khi được giao. Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao cho Ban Quản lý dự án thực hiện chức năng Chủ đầu tư đối với từng dự án cụ thể; Tiếp nhận và quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật; Thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án quy định tại Điều 68, Điều 69, Luật Xây dựng năm 2014 và quy định của pháp luật có liên quan; Thực hiện các chức năng khác khi được người quyết định thành lập Ban Quản lý dự án giao và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án theo quy định tại Điều 3, Quy định này; Bàn giao công trình xây dựng hoàn thành cho Chủ đầu tư, Chủ quản lý sử dụng công trình khi kết thúc xây dựng hoặc trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng công trình hoàn thành theo yêu cầu của người quyết định đầu tư; Nhận ủy thác quản lý dự án của các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu và có đủ năng lực để thực hiện trên cơ sở đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ quản lý các dự án đã được giao.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư gồm:

+ Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng: Thực hiện các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, sử dụng đất đai, tài nguyên, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ cảnh quan, môi trường, phòng chống cháy nổ có liên quan đến xây dựng công trình; tổ chức lập dự án, trình thẩm định, phê duyệt dự án theo quy định; tiếp nhận, giải ngân vốn đầu tư và thực hiện các công việc chuẩn bị dự án khác.

+ Các nhiệm vụ thực hiện dự án: Thuê tư vấn thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng và trình thẩm định, phê duyệt hoặc tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng (theo phân cấp); chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư (nếu có) và thu hồi, giao nhận đất để thực hiện dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; giám sát quá trình thực hiện; giải ngân, thanh toán theo hợp

đồng xây dựng và các công việc cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

+ Các nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng: Tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành; vận hành chạy thử; quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và bảo hành công trình.

+ Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân: Tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; thực hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của Ban Quản lý dự án theo quy định.

+ Các nhiệm vụ hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình: Tổ chức văn phòng và quản lý nhân sự Ban Quản lý dự án; thực hiện chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý; thiết lập hệ thống thông tin nội bộ và lưu trữ thông tin; cung cấp thông tin và giải trình chính xác, kịp thời về hoạt động của Ban Quản lý dự án theo yêu cầu của người quyết định đầu tư và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo: thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án gồm:

+ Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý dự án theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Luật Xây dựng năm 2014.

+ Phối hợp hoạt động với tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án để bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn và bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án khác do người quyết định đầu tư, Chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền thực hiện.

- Nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với các Chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình.

- Thực hiện các hoạt động tư vấn xây dựng khi đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

b) Trụ sở: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước chưa có trụ sở riêng mà đang dùng chung trụ sở với Ban phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: 727 QL.14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy

a) Lãnh đạo Ban Quản lý dự án gồm: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc:

b) Các phòng chuyên môn gồm:

- Văn phòng: 1 Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng, 04 viên chức và 08 hợp đồng lao động;

- Phòng Tài chính – Kế toán: 01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 06

viên chức và 03 hợp đồng lao động;

- Phòng Kế hoạch – Tổng hợp: 01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 01 viên chức và 06 hợp đồng lao động;

- Phòng Kỹ thuật – Thẩm định: 01 Trưởng phòng, 04 viên chức và 04 hợp đồng lao động;

- Phòng Điều hành dự án Giao thông: 0 Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng, 06 viên chức và 08 hợp đồng lao động;

- Phòng Điều hành dự án Dân dụng và Công nghiệp: 01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 04 viên chức và 04 hợp đồng lao động;

- Phòng Điều hành dự án Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: 01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 04 viên chức và 04 hợp đồng lao động.

Bảng số liệu

Stt	Tổ chức	Tổng số	Nhân sự hiện có				Ghi chú
			Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức	HD 111	
1	Ban Giám đốc	4	1	3			
2	Văn phòng	15	1	2	4	8	
3	Phòng Tài chính – Kế toán	11	1	1	6	3	01 viên chức giữ chức danh Kế toán trưởng
4	Phòng Kế hoạch – Tổng hợp	9	1	1	1	6	
5	Phòng Kỹ thuật – Thẩm định	9	1	0	4	4	
6	Phòng Điều hành dự án Dân dụng và Công nghiệp	10	1	1	4	4	
7	Phòng Điều hành dự án Giao thông	16	0	2	6	8	
8	Phòng Điều hành dự án Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	10	1	1	4	4	
Tổng số (84)		84	7	11	29	37	

1.4. Đánh giá chất lượng đội ngũ nhân sự: (Danh sách số người đang làm việc tại đơn vị)

1.5. Điều kiện đảm bảo hoạt động:

- Trụ sở: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước hiện nay đang sử dụng:

- Về Tài chính: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước là đơn vị sự nghiệp công lập có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, hạch toán độc lập và được cấp thẩm quyền giao quyền tự chủ, tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Về trang thiết bị, tài sản: Hiện nay, các trang thiết bị cần thiết như hệ thống máy chủ, máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy in, máy scan, bộ bàn, ghế, phòng làm việc, thiết bị phòng họp, ... đã được trang bị cơ bản đảm bảo điều kiện hoạt động của đơn vị. Định kỳ hàng năm, đơn vị thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định.

(Các Phụ lục đính kèm)

1.6. Tổ chức Đảng, Đoàn thể

a) Tổ chức Đảng: Chi bộ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước nhiệm kỳ 2020 – 2025 có 37 đảng viên (chính thức 35; dự bị 02), 33 đảng viên nam, 04 đảng viên nữ, Chi ủy gồm 05 đồng chí (01 Bí thư, 01 Phó Bí thư, 03 chi ủy viên).

b) Tổ chức đoàn thể: Công đoàn Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước có 83 đoàn viên công đoàn; Đoàn thanh niên Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước có 30 đoàn viên.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

Trong những năm qua, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước đều đã thực hiện hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được giao, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cụ thể:

- Quản lý thực hiện dự án đầu tư công đúng quy định pháp luật

Hai Ban đã đảm nhiệm vai trò đại diện chủ đầu tư trong hàng trăm dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác. Việc quản lý được triển khai theo đúng quy định của Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Các dự án do hai Ban quản lý đều đảm bảo:

+ Hồ sơ chuẩn bị đầu tư đầy đủ, đúng quy trình;

+ Công tác thi công bám sát tiến độ, đúng thiết kế, đảm bảo chất lượng;

+ Kiểm soát tốt chi phí đầu tư, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

- Tổ chức đấu thầu công khai, minh bạch

Cả hai Ban đều đã thực hiện đấu thầu qua mạng và lựa chọn nhà thầu theo quy trình pháp luật quy định. Công tác lựa chọn nhà thầu được thực hiện minh bạch, khách quan, góp phần tăng tính cạnh tranh và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Năng lực tổ chức giám sát và nghiệm thu công trình

Hai Ban đã duy trì đội ngũ cán bộ kỹ thuật có chuyên môn cao, trực tiếp tham gia giám sát thi công, kiểm tra hiện trường, nghiệm thu khối lượng, chất lượng và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan tư vấn giám sát. Nhờ đó, phần lớn các công trình được nghiệm thu đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn thiết kế.

- Công tác quyết toán và giải ngân vốn đầu tư công

Công tác quản lý tài chính, thanh - quyết toán được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Các Ban đã chủ động tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt trong giai đoạn các địa phương đẩy mạnh phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19.

Những khó khăn, hạn chế

Trong quá trình tổ chức và thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước còn gặp một số khó khăn, vướng mắc mang tính hệ thống, ảnh hưởng đến hiệu quả và chất lượng quản lý dự án đầu tư công.

Trước hết, tổ chức bộ máy của hai Ban nhìn chung vẫn còn những điểm bất cập. Một số phòng, bộ phận chuyên môn còn chồng chéo chức năng hoặc phân công nhiệm vụ chưa rõ ràng, gây khó khăn trong phối hợp thực hiện công việc.

Chất lượng nguồn nhân lực là vấn đề tiếp theo đặt ra. Mặc dù đội ngũ cán bộ kỹ thuật cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai các dự án phổ thông, nhưng nhìn chung còn thiếu các chuyên gia có trình độ cao, có kinh nghiệm quản lý các dự án quy mô lớn, dự án theo hình thức hợp đồng PPP. Việc bồi dưỡng, nâng cao năng lực còn gặp khó khăn do cơ chế đào tạo chưa linh hoạt và thu nhập chưa đủ cạnh tranh để thu hút nhân lực chất lượng cao.

Một trong những thách thức lớn nhất trong hoạt động của các Ban là việc phối hợp với các cơ quan liên quan, đặc biệt trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và xử lý các thủ tục đầu tư. Nhiều dự án bị chậm tiến độ do vướng mắc trong mặt bằng, hồ sơ pháp lý hoặc quy trình thẩm định kéo dài. Sự phối hợp giữa Ban với các phòng, ban cấp huyện, xã chưa thật sự đồng bộ, làm giảm hiệu quả tổ chức thực hiện dự án.

Cuối cùng, cả hai Ban vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận và triển khai các dự án theo mô hình đầu tư đối tác công tư (PPP). Mặc dù cơ chế tự chủ tạo điều kiện chủ động hơn về tài chính, nhưng năng lực lập dự án PPP, phân tích hiệu quả tài chính, đàm phán hợp đồng phức tạp còn hạn chế.

III. SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước đều là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính, tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 sửa đổi bổ sung Nghị định

60/2021/NĐ-CP của Chính phủ; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ về đầu tư xây dựng cơ bản của cơ quan có liên quan.

- Các Ban đều có tư cách pháp nhân, có con dấu, có trụ sở làm việc và được phép mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Có sự tương đồng về chức năng, nhiệm vụ; Cơ cấu tổ chức bộ máy.

PHẦN III

NỘI DUNG ĐỀ ÁN KIẾN TOÀN, SẮP XẾP, TÍNH GỌN TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI VÀ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC THÀNH BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI (MỚI) (Sau đây gọi tắt là Ban QLDA tỉnh)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Thực hiện đúng tinh thần của Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) năm 2025; Nghị quyết 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội thông qua sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

- Sau khi hợp nhất tổ chức phải tinh gọn đầu mối và thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ được giao; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động theo ngành, lĩnh vực.

Việc tổ chức lại bảo đảm tiếp tục quản lý, điều hành hiệu quả các dự án do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai (cũ) và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước đang thực hiện, không làm gián đoạn tiến độ, kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công; đồng thời đảm bảo công tác nghiệm thu, bàn giao, quyết toán, tất toán và thực hiện bảo hành công trình theo đúng quy định pháp luật.

2. Yêu cầu

Quán triệt và nâng cao nhận thức của cấp ủy, cơ quan; viên chức, người lao động về thực trạng và sự cần thiết phải sắp xếp lại tổ chức bộ máy Ban QLDA tỉnh theo hướng tinh gọn, hiệu quả trong quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Hợp nhất Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước thành Ban QLDA tỉnh đảm bảo sự lãnh đạo của các cấp ủy nhằm tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các khâu: Sắp xếp, tổ chức lại theo hướng tinh gọn; xây dựng cơ chế vận hành, phân cấp quản lý; công tác cán bộ ... bảo đảm tính liên tục, nhất quán trong quản lý và triển khai các chương trình, nhiệm vụ, dự án, kế hoạch đầu tư công, không để

xảy ra đình trệ, gián đoạn do ảnh hưởng của việc sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính.

Rà soát toàn diện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị mới được sắp xếp. Việc bố trí viên chức và người lao động cần bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả

II. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC LẠI

Hợp nhất Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước thành Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai (mới).

Tiếp nhận nguyên trạng bao gồm: tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản và toàn bộ chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư công qua các thời kỳ về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai (mới) để tiếp tục thực hiện theo quy định.

III. NỘI DUNG SẮP XẾP CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY, NHÂN SỰ SAU SẮP XẾP

1. Tên gọi của đơn vị:

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai.

2. Vị trí pháp lý

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính, tự bảo đảm chi thường xuyên; có tư cách pháp nhân, có con dấu, có trụ sở làm việc và được phép mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

3. Chức năng, nhiệm vụ

Tiếp nhận trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ hiện có của Ban Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước gồm:

Chức năng

- Làm chủ đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn ngoài đầu tư công khi được giao.

- Nhận ủy thác quản lý dự án của các chủ đầu tư khác theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án được ký kết.

- Tiếp nhận và quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án quy định tại Điều 68, Điều 69 của Luật Xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức quản lý các dự án do mình làm chủ đầu tư và nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án cho các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu và có đủ điều kiện năng lực để thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Bàn giao công trình hoàn thành cho chủ đầu tư, chủ quản lý sử dụng công trình khi kết thúc xây dựng hoặc trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng công trình hoàn thành theo yêu cầu của người quyết định đầu tư.

- Thực hiện các chức năng khác khi được ủy ban nhân dân tỉnh giao và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Nhiệm vụ, quyền hạn

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư, gồm:

+ Lập kế hoạch dự án: Lập, trình phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án hàng năm, trong đó phải xác định rõ các nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện.

+ Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng: Tổ chức lập dự án, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng; tiếp nhận, giải ngân vốn đầu tư và thực hiện các công việc chuẩn bị dự án khác.

+ Các nhiệm vụ thực hiện dự án: Thuê tư vấn thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng, giám sát thi công xây dựng và các công việc khác (nếu có), trình thẩm định, phê duyệt hoặc tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng (theo phân cấp); chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư (nếu có) và thu hồi, giao nhận đất để thực hiện dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; giám sát quá trình thực hiện; giải ngân, thanh toán theo hợp đồng xây dựng và các công việc cần thiết khác.

+ Các nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng: Tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành; vận hành chạy thử; quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và bảo hành công trình.

+ Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân: Tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; thực hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của Ban Quản lý dự án theo quy định.

+ Các nhiệm vụ hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình: Tổ chức văn phòng và quản lý nhân sự Ban Quản lý dự án; thực hiện chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, viên chức thuộc phạm vi quản lý; thiết lập hệ thống thông tin nội bộ và lưu trữ thông tin; cung cấp thông tin và giải trình chính xác, kịp thời về hoạt động của Ban Quản lý dự án theo yêu cầu của người quyết định đầu tư và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo: Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án, gồm:
 - + Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý dự án theo quy định của Luật Xây dựng.
 - + Phối hợp hoạt động với tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án để bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn và bảo vệ môi trường.
 - + Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án khác do người quyết định đầu tư, chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền thực hiện.
- Nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình.
- Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị, tổ chức lựa chọn nhà thầu, quản lý dự án, khảo sát, thiết kế công trình. Liên danh, liên kết với các tổ chức, cá nhân hoặc tham dự đấu thầu để thực hiện các dịch vụ có liên quan và phù hợp với chức năng nhiệm vụ trong khuôn khổ pháp luật quy định.
- Thực hiện các hoạt động tư vấn xây dựng khi đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tuyển dụng, thôi việc, nâng lương đối với viên chức người, lao động thuộc quyền quản lý, theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4. Cơ cấu tổ chức:

- Tiếp nhận nguyên trạng 07 Phòng chuyên môn thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước và 08 phòng chuyên môn thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai để tổ chức lại thành 12 Phòng chuyên môn thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai (mới), như sau:

(1) Phòng Tổ chức Hành chính: Trên cơ sở hợp nhất phòng Tổ chức hành chính của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Văn phòng của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước.

(2) Phòng Tài chính – Kế toán: Trên cơ sở hợp nhất bộ phận Kế toán của phòng Tài chính Kế hoạch thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và phòng Tài chính - Kế toán thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước.

(3) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp - Đấu thầu: Trên cơ sở hợp nhất bộ phận đấu thầu của phòng Thẩm định - Đấu thầu và bộ phận Kế hoạch của Phòng Tài chính Kế hoạch thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Phòng Kế hoạch - Tổng hợp thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước.

(4) Phòng Kỹ thuật - Thẩm định - Pháp chế: Trên cơ sở hợp nhất bộ phận thẩm định của phòng Thẩm định - Đấu thầu thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Phòng Kỹ thuật - Thẩm định thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước.

(5) Phòng Quản lý dự án 1: Giữ nguyên phòng Quản lý dự án 1 thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai.

(6) **Phòng Quản lý dự án 2:** Giữ nguyên phòng Quản lý dự án 2 thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai.

(7) **Phòng Quản lý dự án 3:** Giữ nguyên phòng Quản lý dự án 3 thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai.

(8) **Phòng Quản lý dự án 4:** Giữ nguyên phòng Quản lý dự án 4 thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai

(9) **Phòng Quản lý dự án 5:** Giữ nguyên phòng Quản lý dự án 5 thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai.

(10) **Phòng Quản lý dự án 6:** Giữ nguyên Phòng ĐHDA Giao thông thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước.

(11) **Phòng Quản lý dự án 7:** Giữ nguyên Phòng ĐHDA Phòng ĐHDA Dân dụng và Công nghiệp thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Bình Phước.

(12) **Phòng Quản lý dự án 8:** Giữ nguyên Phòng ĐHDA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước.

- Cơ cấu tổ chức sau khi sắp xếp gồm: Ban Giám đốc và 12 phòng chuyên môn.

- Bảng thống kê cơ cấu tổ chức, số lượng người làm việc sau tổ chức lại:

Stt	Tổ chức	Tổng số	Nhân sự hiện có				Ghi chú
			Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức	HD 111	
I	Ban Giám đốc	11	1	10			
II	Các Phòng chuyên môn						
1	Phòng Tổ chức Hành chính	44	1	5	18	20	
2	Phòng Tài chính – Kế toán	26	1	3	17	5	
3	Phòng Kỹ thuật - Thẩm định – Pháp chế	25	1	1	18	5	
4	Phòng Kế hoạch – Tổng hợp - Đấu thầu	22	1	3	11	7	
5	Phòng Quản lý dự án 1	13	1	1	7	4	
6	Phòng Quản lý dự án 2	16	1	-	13	2	
7	Phòng Quản lý dự án 3	17	1	2	14	-	
8	Phòng Quản lý dự án 4	11	1	1	11	2	

9	Phòng Quản lý dự án 5	14	1	1	8		
10	Phòng Quản lý dự án 6	16	0	2	6	8	
11	Phòng Quản lý dự án 7	10	1	1	4	4	
12	Phòng Quản lý dự án 8	10	1	1	4	4	
Tổng		235	12	31	131	61	

5. Danh mục vị trí việc làm và số lượng người làm việc:

- Dự kiến có 36 vị trí và 235 người

+ Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành: 4 vị trí 43 người

+ Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động chuyên môn: 9 vị trí 88 người

+ Vị trí việc làm gắn với công việc chuyên môn dùng chung: 20 vị trí 101 người

+ Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ: 3 vị trí 15 người

- Chi tiết vị trí việc làm và số lượng người làm việc của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai, như sau:

Danh mục vị trí việc làm dự kiến:

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
Tổng số		36	
I	Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành	4	
1	Giám đốc	01	
2	Phó Giám đốc	01	
3	Trưởng phòng	01	
4	Phó Trưởng phòng	01	
II	Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp	09	
1	Kỹ sư chính hạng II	01	
2	Kỹ sư hạng III	01	
3	Chuyên viên chính về Thẩm định	01	

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
4	Chuyên viên về Thẩm định	01	
5	Chuyên viên chính về Quản lý đấu thầu	01	
6	Chuyên viên về Quản lý đấu thầu	01	
9	Chuyên viên chính về Hợp đồng, pháp chế	01	
10	Chuyên viên về Hợp đồng, pháp chế	01	
III	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung	20	
1	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	01	
2	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	01	
3	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	01	
4	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	01	
5	Chuyên viên chính về hành chính văn phòng	01	
6	Chuyên viên về hành chính văn phòng	01	
7	Chuyên viên chính về quản trị công sở	01	
8	Chuyên viên về quản trị công sở	01	
9	Chuyên viên chính công nghệ thông tin	01	
10	Chuyên viên công nghệ thông tin	01	
11	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	01	
12	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	01	
13	Kế toán trưởng	01	
14	Kế toán viên chính	01	
15	Kế toán viên	01	
16	Văn thư viên	01	
17	Lưu trữ viên	01	
18	Chuyên viên thủ quỹ	01	
19	Chuyên viên chính kế hoạch, tổng hợp	01	

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
20	Chuyên viên kế hoạch, tổng hợp	01	
IV	Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ	03	
1	Bảo vệ	01	
2	Lái xe	01	
3	Tạp vụ	01	

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

1. Đảng bộ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Đảng bộ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai trực thuộc Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh và có các Chi bộ trực thuộc. Sau khi tổ chức họp nhất sẽ tiến hành rà soát tiếp nhận đảng viên của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước để sắp xếp bộ máy, rà soát lại quy mô, số lượng đảng viên, tính chất nhiệm vụ, tình hình thực tế... để thành lập các chi bộ cho phù hợp, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả. Về công tác nhân sự: Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy thực hiện theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

2. Các tổ chức đoàn thể khác

Thành lập các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh (nếu có) để tổ chức các đoàn thể thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai cho phù hợp và hoạt động có hiệu quả. Về công tác nhân sự: Ban Chấp hành, các chức danh chủ chốt của các đoàn thể thực hiện theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

V. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Nguyên tắc sắp xếp

Tiếp nhận nguyên trạng toàn bộ viên chức và người lao động đang làm việc tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước về công tác tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai (mới).

Sau khi tiếp nhận, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai tổ chức rà soát trình độ chuyên môn, năng lực và tiêu chuẩn của đội ngũ theo từng vị trí việc làm. Trên cơ sở đó, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai quyết định bố trí, sắp xếp vị trí công tác phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ mới.

Trong thời hạn 05 năm, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai thực hiện đánh giá định kỳ, từng bước sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy

theo hướng hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chỉ tiêu biên chế được phê duyệt.

2. Phương án bố trí nhân sự lãnh đạo, quản lý

- Đối với Ban Giám đốc: Do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai rà soát, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, quyết định.

- Đối với viên chức lãnh đạo, quản lý cấp phòng: Tiếp nhận và bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng của 02 đơn vị cũ thành lãnh đạo cấp phòng của đơn vị mới. Trường hợp dồi dư Trưởng phòng thì điều chuyển qua các Phòng còn khuyết Trưởng phòng (nếu đủ điều kiện, năng lực chuyên môn) hoặc bố trí vào vị trí Phó phòng và được hưởng phụ cấp bảo lưu theo quy định. Số lượng cấp phó có thể cao hơn quy định, nhưng phải xây dựng phương án sắp xếp giảm số lượng cấp phó theo quy định trong thời hạn 05 năm khi Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai (mới) đi vào hoạt động

3. Phương án bố trí viên chức, người lao động theo vị trí việc làm mới

Tiếp nhận nguyên trạng viên chức, người lao động của 02 đơn vị cũ và tiếp tục bố trí làm việc tại các phòng chuyên môn phù hợp. Giám đốc Ban Quản lý dự án mới sẽ rà soát, đánh giá năng lực để bố trí công tác phù hợp theo vị trí việc làm.

Trong quá trình sắp xếp, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh rà soát, điều động, chuyển công tác theo yêu cầu nhiệm vụ; chú trọng làm tốt công tác tư tưởng đối với cán bộ, viên chức, người lao động trước khi tiến hành sắp xếp.

4. Giải quyết chế độ chính sách đối với viên chức, người lao động dồi dư hoặc không có nhu cầu tiếp tục công tác:

Trước mắt giải quyết các trường hợp nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ thôi việc theo nguyện vọng của cá nhân. Nguồn kinh phí giải quyết chế độ chính sách được thực hiện theo khoản 2 điều 16 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP)

Trong thời hạn 05 năm, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai thực hiện đánh giá định kỳ, từng bước sắp xếp, giải quyết chế độ chính sách đối với viên chức, người lao động dồi dư theo quy định.

VI. Phương án xử lý trụ sở làm việc, tài chính, tài sản

- Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai được được bố trí tại 02 trụ sở gồm cơ sở 1 và cơ sở 2.

+ Cơ sở 1 là Trụ sở chính của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai được đặt tại thành Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, được bố trí các Phòng chuyên môn dùng chung và một số Phòng quản lý dự án.

+ Cơ sở 2 được đặt tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, được bố trí các Phòng Quản lý dự án còn lại và một số nhân sự thuộc các Phòng chuyên môn dùng chung để đảm bảo hoạt động tại cơ sở.

Lý do: Sau khi hợp nhất, Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai (mới) sẽ đảm nhận chức năng quản lý các dự án đầu tư xây dựng trên toàn địa bàn hai tỉnh, với phạm vi rộng, lĩnh vực đa dạng (giao thông, dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn), sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau.

Với đặc điểm địa bàn trải rộng và khối lượng công việc lớn, hoạt động của Ban đòi hỏi phải thường xuyên theo dõi tiến độ thi công, kiểm tra hiện trường và xử lý kịp thời các phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Trong khi đó khoảng cách từ trụ sở chính tại tỉnh Đồng Nai đến các dự án tại tỉnh Bình Phước là khá xa (nhiều điểm trên 200 km), làm gia tăng chi phí, kéo dài thời gian di chuyển, ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng công trình và khả năng phản ứng nhanh của đội ngũ chuyên môn.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện có nhiều dự án lớn đang triển khai, nhất là 2 tuyến cao tốc TP.HCM - Thủ Dầu Một - Chơn Thành và cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) là các dự án quan trọng quốc gia với số vốn đầu tư lớn. Do đó, việc duy trì cơ sở 2 gồm các phòng Quản lý dự án và các bộ phận khác để phối hợp vận hành các phòng Quản lý dự án tại tỉnh Bình Phước (cũ) là cần thiết.

- Phương án bàn giao, tiếp nhận và quản lý tài chính, tài sản của 02 Ban

+ Về Tài chính: Tiếp nhận toàn bộ các nguồn kinh phí hoạt động, nguồn kinh phí xây dựng cơ bản, công nợ của 02 Ban về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai để tiếp tục hoạt động.

Sau khi tiếp nhận, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

+ Về trang thiết bị, tài sản: Tiếp nhận toàn bộ các trang thiết bị, tài sản hiện đang hoạt động tại 02 Ban để tiếp tục bố trí sử dụng sau khi hợp nhất đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định hiện hành.

VII. Đánh giá việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chí thành lập đơn vị theo quy định

Phương án thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh đảm bảo các tiêu chí, điều kiện thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ, cụ thể:

- Việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh bảo đảm phù hợp với cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công và Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đáp ứng đủ tiêu chí thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ.

- Mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh được xác định cụ thể đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của địa

phương.

- Đảm bảo số lượng người làm việc tối thiểu là 15 người: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh dự kiến có 235 người.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh có trụ sở làm việc, trang thiết bị cần thiết ban đầu; nguồn nhân sự và kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật.

PHẦN IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

- Trước ngày 20/6/2025: Hoàn chỉnh hồ sơ Đề án gửi lấy ý kiến các đơn vị có liên quan;

- Ban hành Quyết định trước ngày 01/7/2025.

II. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước

- Phối hợp tham mưu xây dựng Đề án hợp nhất tổ chức bộ máy của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước thành Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai đảm bảo thống nhất, đồng bộ về tổ chức bộ máy, nhân sự, cơ sở vật chất.

- Đề xuất phương án tổ chức bộ máy, sắp xếp nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của viên chức và người lao động theo quy định của pháp luật.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai (mới)

- Phối hợp với Sở Nội vụ tổ chức rà soát sắp xếp bố trí nhân sự ổn định tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai đúng trình độ, năng lực chuyên môn và vị trí việc làm đảm bảo cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai hoạt động hiệu quả; đồng thời xây dựng phương án xử lý lao động dôi dư theo lộ trình theo quy định hiện hành. Thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức, người lao động của Ban theo đúng quy định.

- Tham mưu xây dựng quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh với cơ quan có chức năng quản lý xây dựng, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trình UBND tỉnh xem xét, ban hành (sau khi có ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan).

- Chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ xây dựng Quy định tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai sau khi có Quyết định thành lập theo quy định của pháp luật trình cấp có thẩm quyền ban hành (sau khi có ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan) theo quy định.

- Chủ trì xây dựng và hoàn chỉnh Đề án vị trí việc làm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai theo quy định, gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở cho việc tuyển dụng, tinh giản, sắp xếp, bố trí lại đội ngũ nhân sự phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp nhằm đảm bảo bộ máy tinh gọn, hiệu quả.

- Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Phòng chuyên môn trực thuộc và mối liên hệ công tác giữa các Phòng chuyên môn theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, đề xuất thực hiện rà soát, hợp nhất các dự liệu mềm, dữ liệu số mang tính kế thừa thông tin, bảo đảm hoạt động thông suốt của các đơn vị sau tổ chức lại; đồng thời, áp dụng chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả các hoạt động.

3. Sở Nội vụ

- Thẩm định Đề án hợp nhất tổ chức bộ máy của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước thành Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Đề án theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ trì, hướng dẫn Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai xây dựng và hoàn chỉnh Đề án vị trí việc theo quy định;

- Tham mưu thành lập Hội đồng bàn giao các đơn vị về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển biên chế, số người làm việc của các Ban có liên quan về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai (nếu có);

- Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai theo quy định hiện hành.

- Phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai.

- Tham mưu tổ chức lễ công bố ra mắt và đưa Ban Quản lý dự án tỉnh Đồng Nai các khu vực chính thức đi vào hoạt động

4. Sở Tài chính

- Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao, thực hiện phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và đơn vị liên quan trình cấp có thẩm quyền được quy định, phân cấp theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính phủ để xem xét hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng, sửa chữa tài sản công và trang bị một số thiết bị cần thiết cho hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh tỉnh Đồng Nai (nếu có) theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

- Phối hợp các sở, ban ngành có liên quan hướng dẫn các đơn vị thực hiện xử lý, bàn giao tài chính, tài sản khi tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng quy định của pháp luật (nếu có).

- Phối hợp Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai trong quá trình thực hiện các trình tự, thủ tục tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước quản lý và quyết định giá dịch vụ sự nghiệp công làm cơ sở đặt hàng, giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định pháp luật.

- Chủ trì tham mưu, đề xuất UBND tỉnh bố trí trụ sở làm việc cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai theo quy định.

PHẦN V HIỆU QUẢ DỰ KIẾN

1. Hiệu quả về tổ chức bộ máy:

Tinh gọn được bộ máy, giảm đầu mối, tránh chồng chéo chức năng nhiệm vụ khi hợp nhất hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước, đảm bảo có sự thống nhất và xuyên suốt trong công tác chỉ đạo, điều hành.

2. Hiệu quả về biên chế, nhân sự: Giảm được số lượng lãnh đạo quản lý, tập trung được nguồn lực, nâng cao được tính chuyên nghiệp, hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa việc sử dụng đội ngũ viên chức, người lao động.

3. Hiệu quả về tài chính, tài sản: Sử dụng hiệu quả tài sản công, trụ sở làm việc, tiết kiệm chi phí vận hành.

4. Hiệu quả khác

Về quy trình và quản lý sẽ áp dụng quy trình quản lý thống nhất chuyên nghiệp hơn trong toàn tỉnh, từ đó nâng cao chất lượng và tiến độ thực hiện các dự án. Tăng cường được sự quản lý, giám sát một cách tập trung, toàn diện kịp thời, đảm bảo các dự án được triển khai đúng kế hoạch cũng như quy định của pháp luật. Nâng cao chất lượng hiệu quả của các công trình xây dựng.

PHẦN VI KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận:

Việc hợp nhất Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước trở thành một giải pháp cần thiết và phù hợp với định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) năm 2025; Nghị quyết 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội thông qua sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Đồng thời, trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, hiệu quả quản lý các dự án đầu tư xây dựng là quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc tồn tại nhiều cơ quan quản lý dự án độc lập dẫn

đến nguy cơ chồng chéo, lãng phí nguồn lực và giảm hiệu quả thực thi. Vì vậy, việc hợp nhất giúp tối ưu hóa nguồn lực nhân sự và tài chính. Hai cơ quan quản lý riêng lẻ thường dẫn đến trùng lặp về nhân sự, quy trình và nhiệm vụ. Hợp nhất sẽ giúp tập trung hóa các nguồn lực, từ đó giảm chi phí vận hành và sử dụng hiệu quả hơn nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh ngân sách ngày càng cần được sử dụng hợp lý và hiệu quả.

II. Kiến nghị: Không./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. KGVX (tobt).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức

UBND TỈNH ĐỒNG NAI



PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG THUỘC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Đơn vị / Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
		Nam	Nữ			
I	Ban Giám đốc					
1	Ngô Thế Ân	05/10/1966		Giám đốc	Kỹ sư Xây dựng - Cầu đường, Ths. Xây dựng DD&CN	
2	Võ Hoàng Phương	05/09/1977		Giám đốc	Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng	
3	Nguyễn Linh	04/07/1977		Phó Giám đốc	Kỹ sư XD cầu, đường bộ, Ths Kỹ thuật XD CTGT	
4	Nguyễn Hùng Hải	05/05/1978		Phó Giám đốc	Thạc sỹ Luật chuyên ngành lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Cử nhân Luật	
5	Nguyễn Anh Tuấn	15/5/1976		Phó Giám đốc	Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp	
6	Đỗ Bảo Nam	05/12/1977		Phó Giám đốc	Thạc sỹ Xây dựng Dân dụng Công nghiệp, Kỹ sư Xây dựng Dân dụng Công nghiệp,	
II	Phòng Tổ chức Hành chính					
1	Ngô Huỳnh Diễm		20/11/1992	Trưởng phòng	Cử nhân Kế toán, Ths QLKT	
2	Dương Minh Thiện	21/01/1982		Phó Trưởng phòng	Cử nhân QTKD, Th.S Quản lý kinh tế	
3	Nguyễn Thị Minh Thanh		19/01/1980	P	Cử nhân Kế toán	
4	Huỳnh Nguyễn Anh Thy		16/02/1977	Chuyên viên	Cử nhân Kinh tế	
5	Nguyễn Thị Thanh Thủy		23/9/1983	Nhân viên	CN Cao đẳng Hóa phân tích	
6	Nguyễn Thị Phương Dung		21/06/1990	Chuyên viên	Cử nhân Kinh tế	
7	Nguyễn Thanh Giang		P	Chuyên viên	Cử nhân ngành Hệ thống thông tin kinh tế	
8	Nguyễn Vũ Thanh Loan		09/04/1991	Chuyên viên	Cử nhân Kế toán	
9	Lê Thị Thu Hà		01/09/1999	Chuyên viên	Cử nhân Quản lý nhà nước	

10	Võ Ngọc Ân	14/6/1987		Chuyên viên	CD Công nghệ thông tin	
11	Ngô Nguyễn Minh Nhật	07/7/1991		Cán sự	Kỹ sư Công nghệ thông tin; Cao đẳng quản trị mạng máy tính	
12	Nguyễn Thị Thanh Huyền		25/5/1981	Chuyên viên	CN Tài chính Kế toán	
13	Nguyễn Thị Thúy Hằng		30/5/1994	Chuyên viên	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	
14	Nguyễn Đức Hào	20/3/1972		Chuyên viên	Cử nhân Quản trị kinh doanh	
15	Đỗ Quang Thuận	12/11/1967		Chuyên viên	Kỹ sư Thủy lợi	
16	Phạm Minh Lâm	27/03/1979		Chuyên viên	Thạc sĩ Pháp luật về quyền con người, Cử nhân luật	
17	Phạm Khanh Thy		12/02/1987	Chuyên viên	Cử nhân Lưu trữ và quản trị văn phòng	
18	Lê Trần Nhật Anh	09/09/1992		Nhân viên	Cử nhân Luật	
19	Lại Nguyên Thuận	29/5/1969		Lái xe	Lái xe; Trung cấp Điện	
20	Trần Lê Đăng Khoa	07/9/1985		Bảo vệ	Lao động phổ thông	
21	Nguyễn Thị Kính		25/6/1951	Tạp vụ	Lao động phổ thông	
22	Nguyễn Phú Cường	28/01/1986		Bảo vệ	Lao động phổ thông	
23	Trần Minh Trọng	27/07/1987		Lái xe	Lao động phổ thông	
24	Trần Văn Trình	04/10/1967		Bảo vệ	Lao động phổ thông	
25	Trần Văn Duẩn	10/5/1973		Bảo vệ	Lao động phổ thông	
26	Diệp Minh Tuấn	04/07/1970		Bảo vệ	Lao động phổ thông	
27	Nguyễn Thị Biếc		01/5/1964	Tạp vụ	Lao động phổ thông	
28	Nguyễn Thị Quế		10/10/1973	Tạp vụ	Lao động phổ thông	
29	Nguyễn Thanh Hải	02/12/1992		Tài xế	Lao động phổ thông	
III Phòng Tài chính - Kế hoạch						
1	Ao Văn Hoàng	22/11/1971		Trưởng phòng	Cử nhân khoa học ngành QTKD; CN ngành kế toán; Kỹ sư kỹ thuật XDCTGT	
2	Nguyễn Thị Kim Cương		04/4/1973	Kế toán trưởng, PTP	CN Tài chính Kế toán	
3	Đặng Ngọc Thiện	28/07/1982		Phó Trưởng phòng	Cử nhân Kế toán	
4	Nguyễn Thị Hà		20/5/1977	Kế toán	Cử nhân Tài chính Kế toán	
5	Trịnh Bá Linh	20/10/1992		Chuyên viên	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Kế toán	
6	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		21/02/1985	Kế toán	Cử nhân Kế toán	
7	Nguyễn Thu Hương		11/02/1988	Kế toán	Cử nhân Kế toán	
8	Bùi Quang Anh Thái	02/11/1993		Chuyên viên	Kiến trúc sư	
9	Đỗ Thế Anh	14/10/1996		Nhân viên	Thạc sĩ Kế Toán; Cử nhân Kế toán	
10	Huỳnh Thị Kim Thùy		18/09/1970	Nhân viên	Cử nhân Tài chính kế toán	

11	Lê Thị Tuyền		01/04/1989	Nhân viên	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	
12	Nguyễn Thảo Nguyên	21/8/1978		Kế toán	Cử nhân kinh tế ngành Tài chính kế toán	
13	Nguyễn Thị Linh		27/02/1982	Kế toán	Cử nhân ngành Tài chính kế toán	
14	Thiều Thị Hằng		18/08/1978	Kế toán	Cử nhân kế toán	
15	Cao Quốc Vương	04/5/1975		Chuyên viên	Kỹ sư kinh tế xây dựng	
16	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh		02/02/1985	Kế toán	Cử nhân kế toán	
17	Đặng Thị Cẩm Vân		03/02/1992	Kế toán	Cử nhân Kế toán	
18	Nguyễn Thị Thu Trinh		01/11/1986	Chuyên viên	Cử nhân Kinh tế Tài nguyên Môi trường	
19	Lê Thị Hồng Thắm		13/02/1987	Chuyên viên	Cử nhân Kế toán	
20	Nguyễn Thị Ngọc Hồng		26/04/1971	Kế toán	Cử nhân Kế Toán kiểm toán	
21	Đỗ Lan Anh		27/10/1989	Kế toán	Cử nhân Kế toán	
22	Trần Võ Thuỳ Dung		07/01/1990	Kế toán	Cử nhân Kế toán	
IV Phòng Thẩm định - Đấu thầu						
1	Tạ Văn Loan	11/11/1972		Trưởng phòng	Thạc sĩ khoa học quản trị dự án; Kỹ sư xây dựng	
2	Vũ Khánh Toàn	26/8/1985		Phó Phòng	Thạc sỹ Kỹ thuật xây dựng; Kỹ sư Cấp thoát nước	
3	Phạm Đại Nghĩa	16/10/1995		Kỹ sư	Kỹ sư Kỹ thuật cơ sở Hạ tầng	
4	Đặng Thị Hậu		14/11/1988	Kỹ sư	Thạc sỹ, Kỹ sư Cấp thoát nước	
5	Phạm Trí Phúc	14/9/1993		Kỹ sư	Thạc sĩ kỹ thuật xây dựng, Kỹ sư Xây dựng DDCN	
6	Bùi Ngọc Sáng	18/08/1989		Kỹ sư	Kỹ sư Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	
7	Hồ Ngọc Mạnh Linh	05/11/1994		Kỹ sư	Kiến trúc sư	
8	Hoàng Minh Khôi	28/04/1989		Chuyên viên	Cử nhân Luật	
9	Phan Lê Thùy Linh		28/3/2002	Nhân viên	Cử nhân Luật	
10	Hoàng Thị Nhân		12/6/1980	Chuyên viên	Thạc sĩ Quản lý Xây dựng, Kỹ sư Xây dựng, Kỹ sư Môi trường	
11	Võ Thị Ngọc Phượng		17/11/1976	Chuyên viên	Kỹ sư xây dựng cầu đường	
12	Nguyễn Đạt Thịnh		28/10/1988	Chuyên viên	Kỹ sư xây dựng cầu đường; Thạc sỹ kỹ thuật công trình giao thông	

13	Hoàng Minh Trí	30/04/1992		Chuyên viên	Kỹ sư Kỹ thuật XDCT GT	
14	Hoàng Quang Khánh	19/8/1987		Chuyên viên	Kỹ sư Kỹ thuật giao thông đường bộ	
15	Nguyễn Tiến Hậu	09/11/1991		Chuyên viên	Kỹ sư Kỹ thuật XDCT giao thông	
16	Nguyễn Đoàn Minh Khôi		21/12/1993	Chuyên viên	Thạc sỹ xây dựng	
17	Phạm Thị Vân Ánh		06/05/1991	Chuyên viên	Cử nhân Tài chính ngân hàng	
18	Nguyễn Ngọc Thúy	01/01/1985		Cán sự	Ths. Quản lý kinh tế	
19	Nguyễn Công Hiếu	12/10/1986		Chuyên viên	Ks. Điện khí hóa và Cung cấp điện	
20	Phạm Việt Cường	26/11/1995		Chuyên viên	Kỹ sư xây dựng CTGT	
21	Hà Phương Nam	16/09/1996		Chuyên viên	Cử nhân Luật Kinh tế, Kỹ sư công nghệ kỹ thuật CT xây dựng	
22	Trần Mạnh Hùng	17/05/1984		Chuyên viên	Kỹ sư xây dựng	
V Phòng Quản lý dự án 1						
1	Lê Nguyễn Thu Trang		10/8/1977	Trưởng phòng	Kỹ sư xây dựng DDCN	
2	Võ Quang Tiến	19/12/1983		Phó Trưởng phòng	Kỹ sư ngành xây dựng cầu đường	
3	Nguyễn Đoàn Phương Nguyên		14/9/1996	Kỹ sư	Kỹ sư Kỹ thuật kết cấu công trình	
4	Đặng Đình Đạt	20/01/1980		Kỹ sư	Kỹ sư xây dựng cầu đường	
5	Bùi Thanh Hưng	14/5/1983		Kỹ sư	Kỹ sư Xây dựng công trình giao thông	
6	Mai Phú Hộ	17/8/1983		Nhân viên	Kỹ sư CNTT, Cử nhân Luật, Thạc sỹ Kỹ thuật xây dựng	
7	Nguyễn Lê Anh	21/3/1972		Kỹ sư	Kỹ sư Xây dựng Cầu đường	
8	Hoàng Văn Tài	07/8/1989		Kỹ sư	Kỹ sư vận tải, Kỹ sư công nghệ kỹ thuật công trình (Xây dựng cầu đường)	
9	Huỳnh Hữu Thế	23/05/1986		Nhân viên	Kỹ sư xây dựng cầu đường	
10	Nguyễn Như Hạnh	05/10/1991		Kỹ sư	Kỹ sư kỹ thuật công trình giao thông	
11	Nguyễn Hứa Hồng Loan		21/8/1990	Nhân viên	Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Cử nhân Luật	
12	Nguyễn Thị Tố Như		26/03/1981	Kỹ sư	Kỹ sư xây dựng Cầu đường bộ	
13	Nguyễn Xuân Lộc	11/04/1999		Nhân viên	Cao đẳng công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	

VI	Phòng Quản lý dự án 2					
1	Nguyễn Đoàn Khương	12/8/1987		Trưởng phòng	Kỹ sư xây dựng Cầu - Đường; Cử nhân quản trị kinh doanh; Cử nhân Luật; Thạc sĩ kỹ thuật xây dựng.	
2	Hoàng Vũ	16/07/1979		Kỹ sư	Kỹ sư xây dựng cầu đường; Th.S Kỹ thuật CSHT	
3	Huỳnh T. Đoàn Trinh		03/10/1978	Kỹ sư	Kỹ sư Cấp thoát nước	
4	Trần Hoàng Vinh	22/07/1973		Kỹ sư	Kỹ sư xây dựng cầu đường	
5	Lê Đình Định	07/5/1975		Kỹ sư	Kỹ sư xây dựng Cầu - Đường bộ	
6	Phạm Thị Hồng		08/10/1997	Nhân viên	Kỹ sư công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
7	Trần Thị Xuân Mai		3/2/1981	Kỹ sư	Kỹ sư xây dựng Kinh Tế Xây dựng	
8	Đỗ Đức Thưởng	15/01/1996		Kỹ sư	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
9	Nguyễn Hoàng Phương	16/12/1991		Kỹ sư	Kỹ sư Môi trường	
10	Nguyễn Hải Hưng	07/02/1993		Kỹ sư	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật giao thông	
11	Bùi Như Tường	28/10/1986		Kỹ sư	Kỹ thuật XD công trình giao thông	
12	Nguyễn Hoàng Anh	17/04/1992		Kỹ sư	Kỹ thuật XD công trình giao thông	
13	Nguyễn Thị Thu Hương		29/08/1990	Kỹ sư	Kỹ sư xây dựng Cầu đường	
14	Đỗ Duy Vũ	06/03/1998		Kỹ sư	Kỹ sư kinh tế xây dựng	
15	Nguyễn Tiến Dũng	09/11/1996		Nhân viên	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật công trình giao thông	
16	Mai Ngọc Sơn	24/05/2000		Kỹ sư	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
VII	Phòng Quản lý dự án 3					
1	Nguyễn Hữu Quang	31/12/1978		Trưởng phòng	Thạc sỹ, Kỹ sư xây dựng cầu đường	
2	Lê Quốc Lâm	06/10/1980		Phó phòng	Ks. điện khí Hóa & cung cấp điện	
3	Nguyễn Văn Tân	16/08/1988		Phó phòng	Kỹ sư xây dựng cầu đường	

4	Lê Văn Khanh	12/04/1976		Kỹ sư	Ks xây dựng cầu đường bộ Nghề Điện công nghiệp 3/7	
5	Nguyễn Cao Thắng	01/08/1984		Kỹ sư	Kỹ sư xây dựng Cầu đường bộ	
6	Nguyễn Đức Tuấn	26/12/1993		Kỹ sư	Kỹ sư XD công trình giao thông	
7	Nguyễn Đức Anh	02/5/1997		Kỹ sư	Kỹ sư Kỹ thuật công trình giao thông	
8	Vũ Viết Nhật Linh	25/11/1975		Kỹ sư	Kỹ sư Xây dựng Cầu đường	
9	Lê Hoàng An Khương	11/11/1993		Kỹ sư	Kỹ sư Công nghệ môi trường	
10	Nguyễn Văn Hải	16/01/1997		Kỹ sư	Kỹ sư XD công trình giao thông	
11	Nguyễn Khắc Đức Anh	21/01/1989		Kỹ sư	Kỹ sư xây dựng Cầu – Đường	
12	Hoàng Phúc Lộc	11/04/1991		Kỹ sư	Kỹ sư Cầu Hầm	
13	Bùi Văn Sơn	16/02/1983		Kỹ sư	Thạc sỹ KT XD CTGT, Kỹ sư Xây dựng Cầu đường	
14	Bùi Nguyễn Thu Hiền		08/01/2000	Kỹ sư	Kỹ sư Kinh tế Xây dựng	
15	Vũ Ngọc Hưng	21/4/1999		Kỹ sư	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
16	Lê Tuyết Sương		08/10/1997	Kỹ sư	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
17	Đỗ Văn Tài	23/08/1993		Kỹ sư	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật giao thông	
VII Phòng Quản lý dự án 4						
1	Hoàng Trọng Cảnh	02/01/1977		Trưởng phòng	Thạc sĩ kỹ thuật XD công trình dân dụng và Công nghiệp; Kỹ sư xây dựng dân dụng công nghiệp	
2	Trần Trọng Nghĩa	06/05/1982		Phó Phòng	Kỹ sư Điện - Điện tử	
3	Nguyễn Trí Dũng	19/01/1967		Kỹ sư	CN Kinh tế Kỹ Thuật, Cử nhân luật	
4	Vũ Xuân Bách	12/09/1974		Kỹ sư	Kỹ sư Xây dựng	
5	Vũ Khánh Hoà		13/5/1990	Kỹ sư	Kỹ sư Môi trường	
6	Nguyễn Thanh Long	24/6/1993		Kỹ sư	Kỹ sư Xây dựng	
7	Đào Đình Cường	28/11/1981		Kỹ sư	Kỹ sư Xây dựng	

8	Bùi Văn Tính	10/10/1979		Kỹ sư	Kỹ sư Xây dựng DDCN	
9	Đinh Vũ Gia Thuận	25/06/2000		Kỹ sư	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
10	Trần Thị Thoa		28/12/1986	Chuyên viên	Thạc sỹ Kỹ thuật xây dựng, Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp	
11	Nguyễn Minh Tâm	26/05/1994		Nhân viên	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	
VII Phòng Quản lý dự án 5						
1	Lê Văn Việt	05/01/1981		Trưởng phòng	Thạc sỹ Kỹ thuật xây dựng, Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ sư Công nghệ Hóa - Thực phẩm	
2	Phạm Thế Hải	6/10/1979		Phó phòng	Kỹ sư thủy lợi	
3	Phan Thị Dung		12/05/1993	Kỹ sư	Cử nhân Khoa học Môi trường; Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
4	Lê Quang Quý	07/07/1992		Kỹ sư	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
5	Trần Mạnh Tuấn	11/09/1996		Kỹ sư	Kỹ sư Kỹ thuật công trình thủy	
6	Trần Văn Hóa	17/11/1994		Kỹ sư	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
7	Trần Lê Anh Dũng	26/01/1988		Kỹ sư	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
8	Vũ Mạnh Tuấn	02/12/1995		Kỹ sư	Kỹ sư thủy lợi	
9	Vũ Văn Chinh	27/7/1987		Kỹ sư	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng, Trung cấp Trắc địa, bản đồ	
10	Nguyễn Quang Đuyn	28/10/1995		Kỹ sư	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
11	Nguyễn Trọng Luân	05/08/1994		Nhân viên	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
12	Lê Trung An	20/05/1995		Kỹ sư	Kỹ sư Xây dựng đường bộ	
13	Nguyễn Minh Nhã	26/06/1989		Kỹ sư	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Xây dựng cầu đường)	
14	Nguyễn Quang Huy	01/01/2000		Kỹ sư	Kỹ sư xây dựng dân dụng	



UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Phụ lục II

TỔNG HỢP THÔNG TIN TÀI CHÍNH, TÀI SẢN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

I/ Về Tài chính:

1- Thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1 Kinh phí hoạt động của Ban QLDA trích từ dự án đầu tư xây dựng:

- Tổng số thu theo dự toán năm 2025: 0 đồng

Trong đó:

+ Số dư chi phí hoạt động Ban cũ chuyển qua : 2.224.286.702 đồng

+ Dự kiến trích trong năm KH : 0 đồng

+ Số được sử dụng trong năm 2025: 0 đồng

- Tổng số thu thực nhận đến từ ngày 15/06/2025 đến ngày 24/06/2025:

+ Thực thu trong kỳ: 0 đồng

+ Tổng số chi đến : 0 đồng

+ Số dư còn lại đến : 2.224.286.702 đồng

(Đính kèm xác nhận số dư tiền gửi tại Phòng giao dịch 13 thuộc kho bạc nhà nước khu vực

XV)

1.2 Nguồn kinh phí chi sự nghiệp giao thông:

- Tổng dự toán được sử dụng năm 2025: 120.996.000.000 đồng

- Dự toán đã sử dụng năm 2025: 38.748.769.000 đồng

- Tổng dự toán năm 2025 còn lại đến 24/06/2025 : 82.247.231.000 đồng

Thuế phải nộp: 0 đồng

2- Số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng kho bạc:

2.1 Số dư tiền mặt: 213.235.675 đồng

+ Tồn quỹ tiền mặt chi phí hoạt động: 44.267.675 đồng

+ Tiền mặt bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 159.587.000 đồng

+ Tiền mặt số quỹ khác: 9.381.000 đồng

(Đính kèm biên bản kiểm kê tiền mặt)

2.2. Số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng: 159.245.629.551 đồng

2.3. Số dư tài khoản tiền gửi kho bạc: 33.792.128.719 đồng

+ Chi phí Ban: 2.224.286.702 đồng

+ Tiền bảo lưu: 5.160.620.000 đồng

+ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: 23.314.449.371 đồng

+ Quỹ phúc lợi: 422.822.415 đồng

+ Quỹ khen thưởng: 247.571.879 đồng

+ Quỹ Bổ sung thu nhập: 127.370.312 đồng

+ Tiền bồi thường: 318.944.089 đồng

+ Tiền gửi khác:

1.976.063.951 đồng

3. Nguồn kinh phí xây dựng cơ bản được giao đến 24/06/2025:

Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản được giao và thực hiện đến 24/06/2025 như sau:

Tổng kế hoạch vốn được giao: 3.218.634.944.681 đồng

Tổng giá trị giải ngân : 739.188.063.537 đồng

Tổng kế hoạch vốn còn lại: 2.479.446.881.144 đồng

II/ Về tài sản, nhà trụ sở Ban, công cụ dụng cụ:

1. Nhà, vật kiến trúc và các tài sản gắn liền với nhà, đất:

1.1 Nhà văn phòng làm việc tại địa chỉ 119 đường Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Nguyên giá: 4.640.702.800 đồng

- Giá trị hao mòn: 1.405.808.821 đồng

- Giá trị còn lại: 3.234.893.979 đồng

1.2 Nhà văn phòng làm việc tại địa chỉ 15A Hà Huy Giáp, KP12, Phường Trung Dũng, Thành Phố Biên Hòa, Đồng Nai

- Khối nhà làm việc 4 tầng

+ Nguyên giá: 9.072.693.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 2.949.233.000 đồng

+ Giá trị còn lại: 6.123.460.000 đồng

- Cổng tường hàng rào + nhà bảo vệ

+ Nguyên giá: 445.952.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 181.100.800 đồng

+ Giá trị còn lại: 264.851.200 đồng

- Sân đường, trụ cờ + san nền

+ Nguyên giá: 153.199.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 72.132.400 đồng

+ Giá trị còn lại: 81.066.600 đồng

- Nhà để xe

+ Nguyên giá: 147.669.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 22.505.600 đồng

+ Giá trị còn lại: 125.163.400 đồng

1.3 Vật kiến trúc khác

- HTTN KDC Bệnh viện Đồng Nai

+ Nguyên giá: 7.090.924.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 7.090.924.000 đồng

+ Giá trị còn lại: 0 đồng

2. Đất xây dựng trụ sở Ban:

2.1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0 386652 cấp ngày 20/06/2024.
Nguyên giá: 15.540.000.000 đồng

2.2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L412631 cấp ngày 27/07/1998
Nguyên giá: 38.300.000.000 đồng

3. Phương tiện vận chuyển: 5 xe ô tô 7 chỗ ngồi, chi tiết như sau

- Xe ô tô Innova 7 chỗ ngồi, Biển số 60A 001.38

+ Nguyên giá : 792.700.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 581.605.810 đồng

+ Giá trị còn lại: 211.094.190 đồng

- Xe Kia Carens 7 chỗ, Biển số 60A-00513

+ Nguyên giá : 520.000.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 520.000.000 đồng

+ Giá trị còn lại: 0 đồng

- Xe Inova 7 chỗ, Biển số 60A-00415

+ Nguyên giá : 771.120.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 456.716.232 đồng

+ Giá trị còn lại: 314.403.768 đồng

- Xe Kia Carens 7 chỗ, Biển số 60A-00590

+ Nguyên giá : 576.749.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 576.749.000 đồng

+ Giá trị còn lại: 0 đồng

- Xe Kia Carens 7 chỗ, Biển số 60A-00535

+ Nguyên giá : 592.500.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 592.500.000 đồng

+ Giá trị còn lại: 0 đồng

4. Máy móc, thiết bị văn phòng:

- Tổng nguyên giá theo sổ kế toán: 4.457.655.700 đồng

- Giá trị hao mòn: 2.409.861.467 đồng

- Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 2.047.794.233 đồng.

5. Tài sản khác: không

6. Tài sản vô hình

6.1 Đồ án quy hoạch

- Tổng nguyên giá theo sổ kế toán: 1.874.273.000 đồng

- Giá trị hao mòn: 1.874.273.000 đồng

- Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 0 đồng.

6.2 Phần mềm

- Tổng nguyên giá theo sổ kế toán: 166.539.000 đồng
- Giá trị hao mòn: 166.539.000 đồng
- Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 0 đồng

7. Công cụ dụng cụ: (Tủ lạnh, bàn làm việc, tủ hồ sơ, bàn họp, ghế,...)

- Tổng giá trị công cụ dụng cụ: 2.174.587.308 đồng

(Đính kèm biên bản kiểm kê tài sản, công cụ dụng cụ đến ngày 24/06/2025)

TÀI SẢN, CÔNG CỤ DỤNG CỤ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI
(Đính kèm Phụ lục II)

Đvt: đồng

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
A.	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					
I/	Nhà, vật kiến trúc			16,910,437,000	6,594,541,200	
1	HTTN KDC Bệnh viện Đồng Nai	2011		7,090,924,000		
2	Khối nhà 4 tầng	2001		9,072,693,000	6,123,460,000	
3	Cổng tường hàng rào + nhà bảo vệ	2001		445,952,000	264,851,200	
4	Sân đường, trụ cờ + san nền	2001		153,199,000	81,066,600	
5	Nhà để xe	2021		147,669,000	125,163,400	
II/	Phương tiện vận tải			2,460,369,000	314,403,768	
1	Xe Kia Carens 7 chỗ 60M 00513	2010	XE002	520,000,000	0	Hư hỏng
2	Xe Inova 7 chỗ 60A-00415	2016	XE004	771,120,000	314,403,768	
3	Xe Kia Carens 7 chỗ 60M - 00590	2010	XE001	576,749,000	0	Hư hỏng
4	Xe Kia Carens 7 chỗ 60S - 00535	2010	XE003	592,500,000	0	
III/	Máy móc thiết bị			204,193,000	40,838,600	
1	Máy bơm bù áp Mitsuky	2020	MAB003	23,513,000	4,702,600	
2	Máy bơm điện Mitsuky	2020	MAB002	65,208,000	13,041,600	
3	Máy bơm Diesel Mitsuky	2020	MAB001	115,472,000	23,094,400	
IV/	Thiết bị, dụng cụ quản lý văn phòng			2,423,930,800	669,965,233	
1	Máy vi tính Dell Vostro 230MT	2012	MTB071	15,000,000	-	
2	Máy tính đồ họa LCD17"	2009	MTB032	12,250,000	0	
3	Máy tính đồ họa	2016	MTB019	16,093,000	0	
4	Máy bộ lắp ráp	2015	MTB009	13,908,400	0	
5	Máy tính cho cơ quan	2015	MTB015	17,952,800	0	
6	Máy tính HP	2012	MTB036	10,890,000	0	
7	Máy tính HP ComPab Pro 4300	2014	MTB041	15,180,000	0	
8	Máy in laserjet	2016	MIN016	11,100,000	0	
9	Máy Scan	2016	SCA001	10,921,900	0	
10	Máy lạnh PANASONIC 2 cục 1,5 HP	2016	MLA036	20,650,000	0	
11	Máy lạnh Mitisubishi 2HP 19 CKS	2016	MLA035	19,442,500	0	
12	Máy Lạnh Mitisubishi 1,5HP	2016	MLA037	14,680,000	0	
13	Máy lạnh 1 cục (Sở Y tế)	2016		14,170,000	0	Hư hỏng
14	Máy lạnh Toshiba Inverter H13BKCV 1,5HP	2016	MLA003	18,623,000	0	Hư hỏng
15	Máy lạnh Toshiba Inverter H13BKCV 1,5HP	2016	MLA004	18,623,000	0	
16	Máy lạnh Toshiba Inverter H13BKCV 1,5HP	2016	MLA002	18,623,000	0	
17	Máy lạnh Toshiba Inverter H13BKCV 1,5HP	2016	MLA001	18,623,000	0	
18	Hệ thống Internet	2,020	INT001	301,921,000	60,384,200	
19	Máy chiếu Projector Sony		MCH001	20,929,700	0	
20	Máy chiếu Hội trường	2,020	MCH002	25,600,000	12,800,000	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
21	Máy chiếu Sony VPL-DX271	2,020	MCH003	16,500,000	8,250,000	
22	Máy chiếu Sony VPL-DX271	2,020	MCH004	16,500,000	8,250,000	
23	Loa Bose 301V	2013	LOA001	14,795,000	0	
24	Tivi Sony	2015	TVI001	10,880,000	0	
25	Bàn ghế Salon	2007	BGS002	12,400,000	0	
26	Bàn ghế lớn Salon (1 bàn , 5 ghế, 1 ghế dài)	2006	BGS001	12,000,000	0	
27	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 01	2020	BLV064	24,500,000	12,250,000	
28	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 02	2020	BLV065	24,500,000	12,250,000	
29	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 03	2020	BLV066	24,500,000	12,250,000	
30	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 04	2020	BLV067	24,500,000	12,250,000	
31	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 05	2020	BLV068	24,500,000	12,250,000	
32	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 06	2020	BLV069	24,500,000	12,250,000	
33	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 07	2020	BLV070	24,500,000	12,250,000	
34	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 08	2020	BLV071	24,500,000	12,250,000	
35	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 09	2020	BLV072	24,500,000	12,250,000	
36	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 10	2020	BLV073	24,500,000	12,250,000	
37	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 11	2020	BLV074	24,500,000	12,250,000	
38	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 12	2020	BLV075	24,500,000	12,250,000	
39	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 13	2020	BLV076	24,500,000	12,250,000	
40	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 14	2020	BLV077	24,500,000	12,250,000	
41	Bàn ghế 5 chỗ (1 bàn + 5 ghế) 15	2020	BLV078	24,500,000	12,250,000	
42	Bàn ghế phòng họp + đầu thầu (8 ghế)	2020	BLV084	13,720,000	6,860,000	
43	Bàn ghế phòng họp + đầu thầu (8 ghế)	2020	BLV085	13,720,000	6,860,000	
44	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA035	10,780,000	5,390,000	
45	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA036	10,780,000	5,390,000	
46	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA037	10,780,000	5,390,000	
47	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA038	10,780,000	5,390,000	
48	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA039	10,780,000	5,390,000	
49	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA040	10,780,000	5,390,000	
50	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA041	10,780,000	5,390,000	
51	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA042	10,780,000	5,390,000	
52	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA043	10,780,000	5,390,000	
53	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA044	10,780,000	5,390,000	
54	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA045	10,780,000	5,390,000	
55	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA046	10,780,000	5,390,000	
56	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA047	10,780,000	5,390,000	
57	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA048	10,780,000	5,390,000	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
58	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA049	10,780,000	5,390,000	
59	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA050	10,780,000	5,390,000	
60	Kệ hồ sơ thấp	2020	KESA077	10,780,000	5,390,000	
61	Kệ HS lam gỗ ngăn chia kiểu 1	2020	KESA051	29,400,000	14,700,000	
62	Trần trang trí phòng giao ban	2020	KHA004	78400000	39,200,000	
63	Máy vi tính đồ họa Intel Core i7; LCD 19"	2017	MTB087	19,800,000	0	
64	Máy vi tính Intel Core i3 6100;	2017	MTB084	12,416,250	0	
65	Máy vi tính Intel Core i3 6100;	2017	MTB082	12,416,250	0	
66	Máy vi tính văn phòng - Intel Intel® Core™ i3 Processor	2018	MTB106	12,320,000	0	
67	Máy vi tính văn phòng - Intel Intel® Core™ i3 Processor	2018	MTB097	12,320,000	0	
68	Máy vi tính văn phòng - Intel Intel® Core™ i3 Processor	2018	MTB094	12,320,000	0	
69	Máy vi tính văn phòng - Intel Intel® Core™ i3 Processor	2018	MTB089	12,320,000	0	
70	Máy tính văn phòng HĐ 1810/2019/HĐ-TB (P.XDDDCN)	2019	MTB108	12,001,000	0	
71	Máy tính bộ DELL OPTILEX 7010 USFF	2021	MTB100	12,001,000	2,400,200	
72	Máy tính bộ DELL OPTILEX 3000 series	2021	MTB111	14,410,000	3,602,500	
73	Máy tính bộ DELL OPTILEX 3000 series	2021	MTB112	14,410,000	3,602,500	
74	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB113	14,900,000	5,960,000	
75	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8G	01/01/2022	MTB114	14,900,000	5,960,000	
76	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB115	14,900,000	5,960,000	
77	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB118	14,900,000	5,960,000	
78	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB119	14,900,000	5,960,000	
79	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB123	14,900,000	5,960,000	
80	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB124	14,900,000	5,960,000	
81	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB125	14,900,000	5,960,000	
82	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB126	14,900,000	5,960,000	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
83	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB128	14,900,000	5,960,000	
84	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB129	14,900,000	5,960,000	
85	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB130	14,900,000	5,960,000	
86	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB132	14,900,000	5,960,000	
87	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB133	14,900,000	5,960,000	
88	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB135	14,900,000	5,960,000	
89	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB136	14,900,000	5,960,000	
90	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB137	14,900,000	5,960,000	
91	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB138	14,900,000	5,960,000	
92	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB139	14,900,000	5,960,000	
93	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB141	14,900,000	5,960,000	
94	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB142	14,900,000	5,960,000	
95	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB143	14,900,000	5,960,000	
96	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB145	14,900,000	5,960,000	
97	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB147	14,900,000	5,960,000	
98	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB148	14,900,000	5,960,000	
99	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB149	14,900,000	5,960,000	
100	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB151	14,900,000	5,960,000	
101	Máy tính để bàn FPT Elead T8100 I3-10100 3.6Ghz/H470M2/Ram8GB	01/01/2022	MTB152	14,900,000	5,960,000	
102	Máy vi tính vp Dell Socket 1151	2022	MTB158	13,750,000	8,250,000	
103	Máy vi tính vp Dell Socket 1151	2022	MTB159	13,750,000	8,250,000	
104	Máy Scan A4 quét 2 mặt HP Pro 3000S3	2017	SCA005	11,500,000	0	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
105	Máy Scan A4 quét 2 mặt HP Pro 3000S3	2017	SCA006	11,500,000	0	
106	Máy điều hòa Mitsubishi 1.0HP	2017	MLA006	11,962,000	1,246,042	
107	Máy điều hòa Mitsubishi 1.0HP	2017	MLA007	11,962,000	1,246,042	Hư hỏng
108	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA032	14,589,538	1,519,743	
109	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA027	14,589,538	1,519,743	
110	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA028	14,589,538	1,519,743	
111	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA025	14,589,538	1,519,743	
112	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA026	14,589,538	1,519,743	
113	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA022	14,589,538	1,519,743	Hư hỏng
114	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA023	14,589,538	1,519,743	
115	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA019	14,589,538	1,519,743	Hư hỏng
116	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA021	14,589,538	1,519,743	
117	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA024	14,589,538	1,519,743	
118	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA033	14,589,538	1,519,743	
119	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA012	14,589,538	1,519,743	
120	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA014	14,589,538	1,519,743	
121	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA015	14,589,538	1,519,743	
122	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA031	14,589,538	1,519,743	
123	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA016	14,589,538	1,519,743	
124	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA017	14,589,538	1,519,743	
125	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA013	14,589,538	1,519,743	
126	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA011	14,589,538	1,519,743	
127	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA009	14,589,538	1,519,743	
128	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA010	14,589,538	1,519,743	
129	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA008	14,589,538	1,519,743	
130	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA018	14,589,538	1,519,743	
131	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA029	14,589,538	1,519,743	
132	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA030	14,589,538	1,519,744	
133	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	2017	MLA020	14,589,538	1,519,744	Hư hỏng
134	Máy điều hòa Mitsubishi 2.0HP	2017	MLA034	21,988,000	2,290,417	
B.	TÀI SẢN VÔ HÌNH			40,341,312,000	38,300,500,000	
I/	Đồ án quy hoạch			1,874,273,000	0	
1	Đồ án quy hoạch HTTN Nhơn Trạch	2011		447,208,000	0	
2	Đồ án quy hoạch HTTN Long Khánh	2011		640,327,000	0	
3	Đồ án quy hoạch HTTN Long Thành	2012		786,738,000	0	
II/	Phần mềm			166,539,000		
1	Phần mềm kế toán	2017	PME003	18,500,000	0	
2	Phần mềm kế toán smartbook	2018	PME004	15,990,000	0	
3	Phần mềm kế toán smartbook	2018	PME005	47,970,000	0	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
4	Phần mềm trang thông tin điện tử	2018	PME006	84,079,000	0	
III/	Quyền sử dụng đất			38,300,500,000	38,300,500,000	
1	Quyền sử dụng đất			38,300,500,000	38,300,500,000	
	Tổng cộng			62,340,241,800	45,920,248,801	
C.	CÔNG CỤ DỤNG CỤ					
1	ÂmPPLY	01/01/2013	AMP001	5,500,000	0	
2	Bàn - 6 ghế	01/01/2013	BLV001	4,620,000	0	
3	Bàn ghế giám đốc (mục 8.1)	08/08/2020	BLV058	9,800,000	0	
4	Bàn ghế làm việc mục 8	08/08/2020	BLV061	0	0	Kg thanh toán
5	Bàn ghế làm việc mục 8	08/08/2020	BLV057	0	0	Kg thanh toán
6	Bàn ghế làm việc mục 8	08/08/2020	BLV060	0	0	Kg thanh toán
7	Bàn ghế làm việc mục 8 (ghế xoay	09/08/2020	BLV061	0	0	Kg thanh toán
8	Bàn ghế làm việc mục 8 (ghế xoay	08/08/2020	BLV060	0	0	Kg thanh toán
9	Bàn ghế phòng họp (6 ghế) 01	08/08/2020	BLV082	9,800,000	0	
10	Bàn ghế phòng họp (6 ghế) 02	08/08/2020	BLV083	9,800,000	0	
11	Bàn ghế Salon bọc nỉ	08/08/2020	BGS006	9,800,000	0	
12	Bàn ghế Salon bọc nỉ	08/08/2020	BGS007	9,800,000	0	
13	Bàn ghế Salon bọc nỉ	08/08/2020	BGS008	9,800,000	0	
14	Bàn ghế Salon bọc nỉ	08/08/2020	BGS009	9,800,000	0	
15	Bàn ghế sofa	31/8/2010	BGS005	9,500,000	0	
16	Bàn hội trường 01	08/08/2020	BLV086	6,860,000	0	
17	Bàn hội trường 02	08/08/2020	BLV087	6,860,000	0	
18	Bàn hội trường 03	08/08/2020	BLV088	6,860,000	0	
19	Bàn hội trường 04	08/08/2020	BLV089	6,860,000	0	
20	Bàn làm việc	29/03/2010	BLV090	1,620,000	0	
21	Bàn làm việc + tủ kệ	07/11/2017	BLV053	4,400,000	0	
22	Bàn làm việc 4 học	16/12/2008	BLV039	0	0	
23	Bàn làm việc lớn + tủ kệ		BLV091	3,570,600	0	
24	Bàn làm việc mục 8	08/08/2020	BLV059	0	0	
25	Bàn làm việc: (1x2x0,75)m + tủ kệ	07/11/2017	BLV054	9,900,000	0	
26	Bàn làm việc: 1,4m*0,7m*0,7m	23/9/2018	BLV033	1,750,000	0	
27	Bàn làm việc: KT (1x2x0,75)m	07/11/2017	BLV055	9,900,000	0	
28	Bàn tiếp khách		BHO004	4,234,000	0	
29	Bàn vi tính : 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT016	3,553,000	0	
30	Bàn vi tính : 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT018	3,553,000	0	
31	Bàn vi tính : 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT014	3,553,000	0	
32	Bàn vi tính : 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT015	3,553,000	0	
33	Bàn vi tính : 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT017	3,553,000	0	
34	Bàn vi tính : 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT021	4,592,500	0	
35	Bàn vi tính : 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT023	3,553,000	0	
36	Bàn vi tính : 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT024	3,553,000	0	
37	Bàn vi tính : 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT026	3,553,000	0	
38	Bàn vi tính : 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT035	3,553,000	0	
39	Bàn vi tính, bàn làm việc	01/01/2014	BVT012	4,000,000	0	
40	Bàn vi tính, bàn làm việc	07/11/2017	BVT049	4,400,000	0	
41	Bàn vi tính, bàn làm việc	01/01/2014	BVT013	4,000,000	0	
42	Bàn vi tính: 1,2m*0,6m*0,7m	23/09/2018	BVT034	1,350,000	0	
43	Bàn vi tính: 1,4m*0,7m*0,7m	27/7/2018	BVT030	1,750,000	0	
44	Bàn vi tính: 1,4m*0,7m*0,7m	27/7/2018	BVT031	1,750,000	0	
45	Bàn vi tính: 1,4m*0,7m*0,7m	27/07/2018	BVT032	1,750,000	0	
46	Bàn vi tính: 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT019	3,553,000	0	
47	Bàn vi tính: 700x1400x750mm	07/11/2017	BVT020	3,553,000	0	
48	Bình chữa cháy CO2	28/07/2020	BICO2 01	1,108,000	0	
49	Bình chữa cháy CO2	28/07/2020	BICO2 02	1,108,000	0	
50	Bình chữa cháy CO2	28/07/2020	BICO2 03	1,108,000	0	
51	Bình chữa cháy CO2	28/07/2020	BICO2 04	1,108,000	0	
52	Bình chữa cháy MFZ8	28/07/2020	BIMFZ01	1,108,000	0	
53	Bình chữa cháy MFZ8	28/07/2020	BIMFZ02	1,108,000	0	

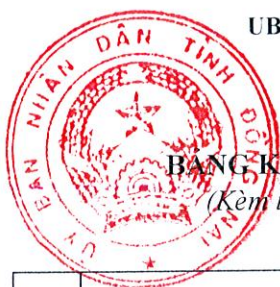
STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
54	Bình chữa cháy MFZ8	28/07/2020	BIMFZ03	1,108,000	0	
55	Bình chữa cháy MFZ8	28/07/2020	BIMFZ04	1,108,000	0	
56	Bục + tượng Bác Hồ	08/08/2020	BUC001	9,800,000	0	
57	Điện thoại bàn	21/10/2016	ĐTĐ001	0	0	Hư hỏng
58	Điện thoại cố định Panasonic KX Tài sản 560		ĐTĐ003	666,600	0	
59	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 01	08/08/2020	GHG041	1,470,000	0	
60	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 02	08/08/2020	GHG042	1,470,000	0	
61	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 03	08/08/2020	GHG043	1,470,000	0	
62	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 04	08/08/2020	GHG044	1,470,000	0	
63	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 05	08/08/2020	GHG045	1,470,000	0	
64	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 06	08/08/2020	GHG046	1,470,000	0	
65	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 07	08/08/2020	GHG047	1,470,000	0	
66	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 08	08/08/2020	GHG048	1,470,000	0	
67	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 09	08/08/2020	GHG049	1,470,000	0	
68	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 10	08/08/2020	GHG050	1,470,000	0	
69	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 11	08/08/2020	GHG051	1,470,000	0	
70	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 12	08/08/2020	GHG052	1,470,000	0	
71	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 13	08/08/2020	GHG053	1,470,000	0	
72	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 14	08/08/2020	GHG054	1,470,000	0	
73	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 15	08/08/2020	GHG055	1,470,000	0	
74	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 16	08/08/2020	GHG056	1,470,000	0	
75	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 17	08/08/2020	GHG057	1,470,000	0	
76	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 18	08/08/2020	GHG058	1,470,000	0	
77	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 19	08/08/2020	GHG059	1,470,000	0	
78	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 20	08/08/2020	GHG060	1,470,000	0	
79	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 21	08/08/2020	GHG061	1,470,000	0	
80	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 22	08/08/2020	GHG062	1,470,000	0	
81	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 23	08/08/2020	GHG063	1,470,000	0	
82	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 24	08/08/2020	GHG064	1,470,000	0	
83	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 25	08/08/2020	GHG065	1,470,000	0	
84	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 26	08/08/2020	GHG066	1,470,000	0	
85	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 27	08/08/2020	GHG067	1,470,000	0	
86	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 28	08/08/2020	GHG068	1,470,000	0	
87	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 29	08/08/2020	GHG069	1,470,000	0	
88	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 30	08/08/2020	GHG070	1,470,000	0	
89	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 31	08/08/2020	GHG071	1,470,000	0	
90	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 32	08/08/2020	GHG072	1,470,000	0	
91	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 33	08/08/2020	GHG073	1,470,000	0	
92	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 34	08/08/2020	GHG074	1,470,000	0	
93	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 35	08/08/2020	GHG075	1,470,000	0	
94	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 36	08/08/2020	GHG076	1,470,000	0	
95	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 37	08/08/2020	GHG077	1,470,000	0	
96	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 38	08/08/2020	GHG078	1,470,000	0	
97	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 39	08/08/2020	GHG079	1,470,000	0	
98	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 40	08/08/2020	GHG080	1,470,000	0	
99	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 41	08/08/2020	GHG081	1,470,000	0	
100	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 42	08/08/2020	GHG082	1,470,000	0	
101	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 43	08/08/2020	GHG083	1,470,000	0	
102	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 44	08/08/2020	GHG084	1,470,000	0	
103	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 45	08/08/2020	GHG085	1,470,000	0	
104	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 46	08/08/2020	GHG086	1,470,000	0	
105	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 47	08/08/2020	GHG087	1,470,000	0	
106	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 48	08/08/2020	GHG088	1,470,000	0	
107	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 49	08/08/2020	GHG089	1,470,000	0	
108	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 50	08/08/2020	GHG090	1,470,000	0	
109	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 51	08/08/2020	GHG091	1,470,000	0	
110	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 52	08/08/2020	GHG092	1,470,000	0	
111	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 53	08/08/2020	GHG093	1,470,000	0	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
112	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 54	08/08/2020	GHG094	1,470,000	0	
113	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 55	08/08/2020	GHG095	1,470,000	0	
114	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 56	08/08/2020	GHG096	1,470,000	0	
115	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 57	08/08/2020	GHG097	1,470,000	0	
116	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 58	08/08/2020	GHG098	1,470,000	0	
117	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 59	08/08/2020	GHG099	1,470,000	0	
118	Ghế gỗ (Nệm lưng+ mặt) 60	08/08/2020	GHG100	1,470,000	0	
119	Ghế gỗ có vai không uốn	05/07/2002	GHG025	195,000	0	hư hỏng
120	Ghế gỗ có vai uốn	17/08/2012	GHG035	950,000	0	
121	Ghế gỗ có vai uốn	16/9/2008	GHG037	600,000	0	
122	Ghế xếp inox có đệm đen		GHXE003	468,286	0	
123	Ghế xếp inox có đệm đen		GHXE004	468,286	0	
124	Ghế xếp inox có đệm đen		GHXE005	468,286	0	
125	Ghế xếp inox có đệm đen		GHXE006	468,286	0	
126	Ghế xếp inox có đệm đen		GHXE007	468,286	0	
127	Ghế xếp inox có đệm đen		GHXE009	468,286	0	
128	Ghế xếp inox có đệm đen		GHXE010	468,286	0	
129	Ghế xếp inox có đệm đen		GHXE011	468,286	0	
130	Ghế xếp inox có đệm đen		GHXE012	468,286	0	
131	Ghế xếp inox có đệm đen		GHXE013	468,286	0	
132	Ghế xếp inox có đệm đen		GHXE014	468,286	0	
133	Ghế xoay bọc da	22/03/2019	GHXO024	6,500,000	0	
134	Kệ kho lưu 4: 3,2x2x0,4m.	02/10/2017	KESA011	6,400,000	0	
135	Kệ lưu trữ 2: 1,6x2x0,4m.	02/10/2017	KESA005	3,200,000	0	
136	Kệ lưu trữ 2: 1,6x2x0,4m.	02/10/2017	KESA006	3,200,000	0	
137	Kệ lưu trữ 3: 2,4x2x0,4m.	02/10/2017	KESA007	4,800,000	0	
138	Kệ lưu trữ 3: 2,4x2x0,4m.	02/10/2017	KESA008	4,800,000	0	
139	Kệ lưu trữ 3: 2,4x2x0,4m.	02/10/2017	KESA009	4,800,000	0	
140	Kệ lưu trữ 3: 2,4x2x0,4m.	02/10/2017	KESA010	4,800,000	0	
141	Kệ lưu trữ 5: 1x2x0,4m.	16/3/2017	KESA012	1,980,000	0	
142	Kệ lưu trữ 6: 2x2x0,4m.	16/3/2017	KESA013	3,960,000	0	
143	Kệ lưu trữ hồ sơ	29/5/2018	KESA014	5,610,000	0	
144	Kệ lưu trữ hồ sơ	29/5/2018	KESA015	5,610,000	0	
145	Kệ lưu trữ hồ sơ	29/5/2018	KESA016	5,610,000	0	
146	Kệ lưu trữ hồ sơ	31/8/2018	KESA017	5,610,000	0	
147	Kệ lưu trữ hồ sơ	31/8/2018	KESA018	5,610,000	0	
148	Kệ lưu trữ hồ sơ	31/8/2018	KESA019	5,610,000	0	
149	Kệ lưu trữ hồ sơ	31/8/2018	KESA020	5,610,000	0	
150	Kệ lưu trữ hồ sơ	31/8/2018	KESA021	5,610,000	0	
151	Kệ lưu trữ hồ sơ	31/8/2018	KESA022	5,610,000	0	
152	Kệ lưu trữ hồ sơ	31/8/2018	KESA023	5,610,000	0	
153	Kệ lưu trữ hồ sơ	31/8/2018	KESA024	5,610,000	0	
154	Kệ lưu trữ hồ sơ	24/10/2018	KESA025	5,610,000	0	
155	Kệ lưu trữ hồ sơ	24/10/2018	KESA026	5,610,000	0	
156	Kệ lưu trữ hồ sơ (nhỏ)	24/10/2019	KESA027	3,200,000	0	
157	Kệ lưu trữ hồ sơ 01	01/01/2020	KESA028	6,655,000	0	
158	Kệ lưu trữ hồ sơ 02	01/01/2020	KESA029	6,655,000	0	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
159	Kệ lưu trữ hồ sơ 03	01/01/2020	KESA030	6,655,000	0	
160	Kệ lưu trữ hồ sơ 04	01/01/2020	KESA031	6,655,000	0	
161	Kệ lưu trữ hồ sơ 05	01/01/2020	KESA032	6,655,000	0	
162	Kệ lưu trữ hồ sơ 06	01/01/2020	KESA033	6,655,000	0	
163	Kệ lưu trữ hồ sơ 07	01/01/2020	KESA034	6,655,000	0	
164	Kệ lưu trữ hồ sơ 08	28/01/2021	KESA056	6,655,000	0	
165	Kệ lưu trữ hồ sơ 09	28/01/2021	KESA057	6,655,000	0	
166	Kệ lưu trữ hồ sơ 10	28/01/2021	KESA058	6,655,000	0	
167	Kệ lưu trữ hồ sơ 11	28/01/2021	KESA059	6,655,000	0	
168	Kệ lưu trữ hồ sơ 12	28/01/2021	KESA060	6,655,000	0	
169	Kệ lưu trữ hồ sơ 13	28/01/2021	KESA061	6,655,000	0	
170	Kệ lưu trữ hồ sơ 14	28/01/2021	KESA062	6,655,000	0	
171	Kệ lưu trữ hồ sơ 15	10/11/2021	KESA063	6,710,000	0	
172	Kệ lưu trữ hồ sơ 16	10/11/2021	KESA064	6,710,000	0	
173	Kệ lưu trữ hồ sơ 17	10/11/2021	KESA065	6,710,000	0	
174	Kệ lưu trữ hồ sơ 18	10/11/2021	KESA066	6,710,000	0	
175	Kệ lưu trữ hồ sơ 19	10/11/2021	KESA067	6,710,000	0	
176	Kệ lưu trữ hồ sơ 20	10/11/2021	KESA068	6,710,000	0	
177	Kệ lưu trữ hồ sơ 21	10/11/2021	KESA069	6,710,000	0	
178	Kệ lưu trữ hồ sơ 22	06/12/2021	KESA070	6,710,000	0	
179	Kệ lưu trữ hồ sơ 23	06/12/2021	KESA071	6,710,000	0	
180	Kệ lưu trữ hồ sơ 24	06/12/2021	KESA072	6,710,000	0	
181	Kệ lưu trữ hồ sơ 25	06/12/2021	KESA073	6,710,000	0	
182	Kệ lưu trữ hồ sơ 26	06/12/2021	KESA074	6,710,000	0	
183	Kệ lưu trữ hồ sơ 27	06/12/2021	KESA075	6,710,000	0	
184	Kệ lưu trữ hồ sơ 28	06/12/2021	KESA076	6,710,000	0	
185	Kệ lưu trữ hồ sơ 29	18/05/2022	KESA078	6,875,000	0	
186	Kệ lưu trữ hồ sơ 30	18/05/2022	KESA079	6,875,000	0	
187	Kệ lưu trữ hồ sơ 31	18/05/2022	KESA080	6,875,000	0	
188	Kệ lưu trữ hồ sơ 32	18/05/2022	KESA081	6,875,000	0	
189	Kệ lưu trữ hồ sơ 33	18/05/2022	KESA082	6,875,000	0	
190	Kệ lưu trữ hồ sơ 34	18/05/2022	KESA083	6,875,000	0	
191	Kệ lưu trữ hồ sơ 35	28/07/2022	KESA084	6,875,000	0	
192	Kệ lưu trữ hồ sơ 36	28/07/2022	KESA085	6,875,000	0	
193	Kệ lưu trữ hồ sơ 37	28/07/2022	KESA086	6,875,000	0	
194	Kệ lưu trữ hồ sơ 38	28/07/2022	KESA087	6,875,000	0	
195	Kệ ti vi	10/04/2021	THS071	4,500,000	0	
196	Kết sắt KD45 ĐT A20	01/01/2014	KES002	5,225,000	0	
197	Loa ForZen DP333	12/04/2022	LOA002	6,900,000	0	Kg thanh toán
198	Loa vi tính	28/9/2004	LOVT003	0	0	Hư hỏng
199	Loa vi tính	23/12/2008	LOVT004	0	0	Hư hỏng
200	Màn máy chiếu Dalite	21/5/2010	MANCH01	0	0	Hư hỏng
201	Máy Fax KX -FP701		FAX002	3,080,000	0	
202	Máy in Canon LBP 3300	01/01/2006	MIN004	5,200,000	0	
203	Máy in HP M404DW	24/12/2022	MIN034	7,425,000	0	
204	Máy in HP Pro 400		MIN007	8,364,200	0	
205	Máy in HP1102	22/04/2015	MIN013	2,190,000	0	
206	Máy in Laser HP 402	20/6/2019	MIN028	6,820,000	0	
207	Máy in Laser HP 402D	17/3/2017	MIN018	6,820,000	0	
208	Máy in Laser HP 402D	17/3/2017	MIN024	6,820,000	0	
209	Máy in Laser HP 402D	17/03/2017	MIN029	6,820,000	0	
210	Máy in Laser HP 402D	17/03/2017	MIN020	6,820,000	0	
211	Máy in Laser HP 402D	17/03/2017	MIN023	6,820,000	0	
212	Máy nước nóng	17/10/2012	MANN01	3,245,000	0	
213	Máy nước nóng	22/12/2009	MANN02	0	0	
214	Máy nước nóng lạnh Hàn quốc CN	01/04/2017	MANN03	4,500,000	0	
215	Máy nước nóng lạnh Hàn quốc CN	01/04/2017	MANN04	4,500,000	0	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
216	Máy nước nóng lạnh Hàn quốc CN	01/04/2017	MANN05	4,500,000	0	
217	Máy nước nóng lạnh	25/10/2022	MANN06	4,000,000	0	
218	Máy quạt đứng	09/09/2024	QUĐ07	489,458	0	
219	Máy quạt đứng	09/09/2024	QUĐ08	489,458	0	
220	Máy quạt đứng	09/09/2024	QUĐ09	489,458	0	
221	Máy quạt đứng	09/09/2024	QUĐ10	489,458	0	
222	Máy Scanner quét 2 mặt Pro 3000S	10/10/2017	SCA004	11,484,000	0	Kg thanh toán
223	Máy vi tính	25/08/2009	MTB022	9,525,000	0	
224	Máy vi tính Intel® Core™ i3 Proce	28/09/2004	MTB044	7,874,580	0	
225	Máy vi tính Intel® Core™ i3 Proce	30/5/2018	MTB098	9,570,000	0	
226	Máy vi tính: inter core G3220/1150	25/08/2015	MTB065	9,800,000	0	
227	Phòng màn và bảng khâu hiệu phòn	01/11/2015	KHA002	5,630,900	0	Hư hỏng
228	Thang xếp nhôm	06/05/2021	KHA005	2,500,000	0	
229	Tivi Samsung 32"	15/05/2012	TVI002	7,900,000	0	
230	Tủ hồ sơ Hoà Phát (2 cánh lừa kính)		THS020	2,728,000	0	
231	Tủ hồ sơ Hoà Phát (2 cánh lừa kính)		THS021	2,728,000	0	
232	Tủ hồ sơ Hoà Phát (2 cánh lừa kính)		THS023	2,728,000	0	
233	Tủ hồ sơ Hoà Phát thấp (2 cánh lừa kính)		THS024	1,754,500	0	
234	Tủ hồ sơ: KT (1,2x0,45x2)m	07/11/2017	THS026	5,500,000	0	
235	Tủ hồ sơ: KT (1,2x0,45x2)m	07/11/2017	THS027	5,500,000	0	
236	Tủ kệ hồ sơ cao 01	08/08/2020	THS037	6,860,000	0	
237	Tủ kệ hồ sơ cao 02	08/08/2020	THS038	6,860,000	0	
238	Tủ kệ hồ sơ cao 03	08/08/2020	THS039	6,860,000	0	
239	Tủ kệ hồ sơ cao 04	08/08/2020	THS040	6,860,000	0	
240	Tủ kệ hồ sơ cao 05	08/08/2020	THS041	6,860,000	0	
241	Tủ kệ hồ sơ cao 06	08/08/2020	THS042	6,860,000	0	
242	Tủ kệ hồ sơ cao 07	08/08/2020	THS043	6,860,000	0	
243	Tủ kệ hồ sơ cao 08	08/08/2020	THS044	6,860,000	0	
244	Tủ kệ hồ sơ cao 09	08/08/2020	THS045	6,860,000	0	
245	Tủ kệ hồ sơ cao 10	08/08/2020	THS046	6,860,000	0	
246	Tủ kệ hồ sơ cao 11	08/08/2020	THS047	6,860,000	0	
247	Tủ kệ hồ sơ cao 12	08/08/2020	THS048	6,860,000	0	
248	Tủ kệ hồ sơ cao 13	08/08/2020	THS049	6,860,000	0	
249	Tủ kệ hồ sơ cao 14	08/08/2020	THS050	6,860,000	0	
250	Tủ kệ hồ sơ cao 15	08/08/2020	THS051	6,860,000	0	
251	Tủ kệ hồ sơ cao 16	08/08/2020	THS052	6,860,000	0	
252	Tủ kệ hồ sơ cao 17	08/08/2020	THS053	6,860,000	0	
253	Tủ kệ hồ sơ cao 18	08/08/2020	THS054	6,860,000	0	
254	Tủ kệ hồ sơ cao 19	08/08/2020	THS055	6,860,000	0	
255	Tủ kệ hồ sơ cao 20	08/08/2020	THS056	6,860,000	0	
256	Tủ kệ hồ sơ cao 21	08/08/2020	THS057	6,860,000	0	
257	Tủ kệ hồ sơ cao 22	08/08/2020	THS058	6,860,000	0	
258	Tủ kệ hồ sơ cao 23	08/08/2020	THS059	6,860,000	0	
259	Tủ kệ hồ sơ cao 24	08/08/2020	THS060	6,860,000	0	
260	Tủ kệ hồ sơ cao 25	08/08/2020	THS061	6,860,000	0	
261	Tủ kệ hồ sơ cao 26	08/08/2020	THS062	6,860,000	0	
262	Tủ kệ hồ sơ cao 27	08/08/2020	THS063	6,860,000	0	
263	Tủ kệ hồ sơ cao 28	08/08/2020	THS064	6,860,000	0	
264	Tủ kệ hồ sơ cao 29	08/08/2020	THS065	6,860,000	0	
265	Tủ kính sắt 4 cánh (2 sắt, 2 kính)	11/04/2009	THS018	0	0	
266	Tủ kính sắt 4 cánh (2 sắt, 2 kính)	04/01/2006	THS019	0	0	
267	Tủ kính sắt 4 cánh (2 sắt, 2 kính)		THS028	3,795,000	0	
268	Tủ kính sắt 4 cánh (2 sắt, 2 kính)		THS030	3,795,000	0	
269	Tủ kính sắt 4 cánh (2 sắt, 2 kính)	11/04/2009	THS008	0	0	
270	Tủ kính sắt 4 cánh (2 sắt, 2 kính)	11/04/2009	THS004	0	0	
271	Tủ kính sắt 4 cánh (2 sắt, 2 kính)	28/09/2004	THS005	0	0	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
272	Tủ kính sắt 4 cánh lửa (2 sắt, 2 kính)	28/09/2004	THS010	0	0	
273	Tủ kính sắt 4 cánh lửa (2 sắt, 2 kính)	28/09/2004	THS011	0	0	
274	Tủ lạnh	16/01/2009	TULA01	0	0	
275	Tủ lạnh	10/03/2008	TULA03	0	0	
276	Tủ lạnh Aqua S205	01/04/2017	TULA04	4,800,000	0	
277	Tủ lạnh SANYO SR-5KR	10/03/2008	TULA02	1,750,000	0	
278	Tủ lưu trữ hồ sơ	01/01/2008	THS036	2,750,000	0	
279	Tủ lưu trữ hồ sơ (2m*0,9m*0,4m) r	08/08/2020	THS066	9,800,000	0	
280	Tủ lưu trữ hồ sơ (2m*0,9m*0,4m) r	08/08/2020	THS067	9,800,000	0	
281	Tủ lưu trữ hồ sơ (2m*0,9m*0,4m) r	08/08/2020	THS068	9,800,000	0	
282	Tủ lưu trữ hồ sơ (2m*0,9m*0,4m) r	08/08/2020	THS069	9,800,000	0	
283	Tủ lưu trữ hồ sơ (2m*0,9m*0,4m) r	08/08/2020	THS070	9,800,000	0	
284	Tủ ly	16/12/2008	TULY01	0	0	
285	Tủ nhôm 100*80*50cm	01/12/2009	TULY02	0	0	
286	Tủ sắt hồ sơ 4 học	28/09/2004	THS006	0	0	
287	Tủ sắt hồ sơ 4 học	28/09/2004	THS009	0	0	
	Tổng cộng			63,501,368,658	45,920,248,801	



UBND TỈNH ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC III

BẢNG KÊ CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2025

(Kèm theo Đề án số: 04/ĐA-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm	Luỹ kế giải ngân	Kế hoạch vốn năm còn lại	Ghi chú
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG				
	TỔNG NGUỒN (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4)	2,947,687,944,681	672,838,738,537	2,274,849,206,144	
1.1	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH	708,113,000,000	71,482,362,356	636,630,637,644	
A	NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	5,500,000,000	394,662,000	5,105,338,000	
	Vốn chuẩn bị đầu tư	5,500,000,000	394,662,000	5,105,338,000	
1	Dự án Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa I	1,000,000,000		1,000,000,000	
2	Dự án xây dựng cầu thay phà cát lái theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT	2,000,000,000	394,662,000	1,605,338,000	
3	Xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch	2,500,000,000		2,500,000,000	
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	296,517,000,000	40,211,883,356	256,305,116,644	
	Thực hiện dự án	296,517,000,000	40,211,883,356	256,305,116,644	
	Dự án chuyển tiếp	292,017,000,000	37,462,641,356	254,554,358,644	
1	Đầu tư xây dựng đường Hương Lộ 2 nối dài (đoạn 1 - giai đoạn 1), thành phố Biên Hoà	40,000,000,000	860,355,000	39,139,645,000	
2	Tuyến đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành) huyện Nhơn Trạch	45,000,000,000	16,127,429,000	28,872,571,000	
3	Xây dựng mới cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2, thành phố Biên Hòa	13,796,000,000	3,750,000,000	10,046,000,000	
4	Xây dựng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	116,721,000,000	6,138,363,356	110,582,636,644	
5	Đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ và thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	76,500,000,000	10,586,494,000	65,913,506,000	
	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng	4,500,000,000	2,749,242,000	1,750,758,000	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cỏ)	4,500,000,000	2,749,242,000	1,750,758,000	
C	NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT	36,096,000,000	2,047,280,000	34,048,720,000	
	Thực hiện dự án	36,096,000,000	2,047,280,000	34,048,720,000	
	Dự án chuyển tiếp	36,096,000,000	2,047,280,000	34,048,720,000	
1	Xây dựng đoạn 1&2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán	3,000,000,000	2,027,708,000	972,292,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân	Kế hoạch vốn năm còn lại	Ghi chú
2	Nâng cấp Đường Tà lài Trà Cỏ từ Km1+600 đến Km5+600, huyện Định Quán, huyện Tân Phú	5,000,000,000	19,572,000	4,980,428,000	
3	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	24,396,000,000		24,396,000,000	
4	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	700,000,000		700,000,000	
5	Xây dựng đường ĐT.769E (đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT.770B)	3,000,000,000		3,000,000,000	
D	NGUỒN BỘI CHI	370,000,000,000	28,828,537,000	341,171,463,000	
	Thực hiện dự án	370,000,000,000	28,828,537,000	341,171,463,000	
	Dự án chuyển tiếp	370,000,000,000	28,828,537,000	341,171,463,000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	320,000,000,000	28,116,736,000	291,883,264,000	
2	Xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	50,000,000,000	711,801,000	49,288,199,000	
1.2	NGUỒN VỐN ỨNG TRƯỚC NGÂN SÁCH TỈNH	10,000,000,000	3,725,123,000	6,274,877,000	
1	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành.	10,000,000,000	3,725,123,000	6,274,877,000	
1.3	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH CẤP SAU QUYẾT TOÁN	5,252,944,681	5,247,004,681	5,940,000	
	NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	5,252,944,681	5,247,004,681	5,940,000	
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 765 đoạn từ Km5+500 đến 10+000 huyện xuân lộc	3,799,657,681	3,799,657,681		
2	Đường Kết nối vào cảng phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến Cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	1,453,287,000	1,447,347,000	5,940,000	
1.4	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2,118,322,000,000	557,298,573,500	1,561,023,426,500	
	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	1,053,872,000,000	215,924,647,000	837,947,353,000	
	Dự án chuyển tiếp	1,053,872,000,000	215,924,647,000	837,947,353,000	
1	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	524,725,000,000	215,924,647,000	308,800,353,000	
2	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	529,147,000,000		529,147,000,000	
	Hỗ trợ có mục tiêu	628,450,000,000	63,534,079,500	564,915,920,500	
	Dự án chuyển tiếp	628,450,000,000	63,534,079,500	564,915,920,500	
1	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa, đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa	628,450,000,000	63,534,079,500	564,915,920,500	
	Nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021	436,000,000,000	277,839,847,000	158,160,153,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân	Kế hoạch vốn năm còn lại	Ghi chú
I	Dự án thành phần I thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn I	436,000,000,000	277,839,847,000	158,160,153,000	
II	NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP	106,000,000,000	35,085,675,000	70,914,325,000	
1	Sửa chữa hư hỏng cục bộ mặt đường trên tuyến đường tỉnh ĐT.766 từ khoảng km4+600 đến km12+805	98,224,000	-	98,224,000	
2	Sửa chữa đường đoạn từ khoảng Km8+000 đến Km11+000 thuộc đường tỉnh ĐT.769B, huyện Nhơn Trạch	1,108,379,000	1,046,179,000	62,200,000	
3	Bổ sung hệ thống thoát nước trên tuyến ĐT.769B đoạn từ Km9+200 đến Km9+900 (Khu vực xã Phú Đông) và đoạn từ Km3+000 đến Km3+300.	3,182,233,000	22,942,000	3,159,291,000	
4	Thay thế gạch vỉa hè bị hư hỏng cục bộ một số vị trí trên tuyến ĐT.771 (đường 319) từ khoảng Km2+000 đến Km7+100.	50,812,000	-	50,812,000	
5	Bổ sung hệ thống thoát nước trên tuyến ĐT.765B đoạn từ Km9+300 đến Km11+804 (cầu Bào Bình).	298,891,000	-	298,891,000	
6	Sửa chữa mặt đường trên tuyến ĐT.774 từ Km2+500 đến Km3+000 và bổ sung hệ thống thoát nước từ Km0+000 đến Km2+000.	10,774,000	10,774,000	-	
7	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT.761 đoạn từ Km27+000 đến Km27+600.	2,189,462,000	1,009,801,000	1,179,661,000	
8	Sửa chữa tuyến ĐT.762 đoạn từ Km2+000 đến Km3+000, đoạn từ Km3+500 đến Km5+000 và bổ sung hệ thống thoát nước đoạn từ Km1+000 đến Km1+700	8,768,214,000	7,074,415,000	1,693,799,000	
9	Sửa chữa tuyến ĐT.762 đoạn từ Km5+000 đến Km7+000 và đoạn từ Km10+600 đến Km11+900.	596,704,000	397,490,000	199,214,000	
10	Bổ sung, thay thế hệ thống thoát nước tuyến ĐT.764 đoạn từ Km1+000 đến Km2+500.	2,128,637,000	-	2,128,637,000	
11	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT.764 đoạn từ Km10+800 đến Km12+700.	9,382,562,000	2,409,096,000	6,973,466,000	
12	Sửa chữa tuyến ĐT.764 đoạn từ Km11+000 đến Km12+600 và đoạn từ Km13+000 đến Km15+000.	7,403,844,000	7,403,844,000	-	
13	Sửa chữa tuyến ĐT.764 đoạn từ Km15+000 đến Km18+650.	926,585,000	718,089,000	208,496,000	
14	Bổ sung, thay thế hệ thống thoát nước tuyến ĐT.765 đoạn từ Km14+679 (cầu suối Nhát) đến Km16+640.	8,855,930,000	3,190,279,000	5,665,651,000	
15	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT.765 đoạn từ Km19+820 đến Km20+550.	2,299,520,000	-	2,299,520,000	
16	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT.765B đoạn từ Km11+804 (cầu Bào Bình) đến Km13+810	5,328,265,000	18,205,000	5,310,060,000	
17	Sửa chữa tuyến ĐT.767 đoạn từ: Km3+000 đến Km5+000, Km7+000 đến Km9+000, Km11+000 đến Km13+800 và đoạn từ Km13+800 đến Km16+500.	910,646,000	71,759,000	838,887,000	
18	Sửa chữa tuyến ĐT.767 và bổ sung hệ thống thoát nước đoạn từ Km19+000 đến Km20+500 (trừ phạm vi cầu Đồng Nai).	4,602,764,000	11,932,000	4,590,832,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân	Kế hoạch vốn năm còn lại	Ghi chú
19	Sửa chữa tuyến ĐT.769 đoạn từ Km30+000 đến Km31+500 và đoạn từ Km31+500 đến Km33+212 (giao Quốc lộ 51).	10,061,185,000	24,311,000	10,036,874,000	
20	Sửa chữa tuyến ĐT.769B đoạn từ Km17+000 đến Km18+800 và bổ sung hệ thống thoát nước đoạn từ Km9+900 đến Km10+200.	9,517,600,000	26,000,000	9,491,600,000	
21	Sửa chữa tuyến ĐT.769B đoạn từ: Km18+800 đến Km21+300, Km21+300 đến Km23+900 và đoạn từ Km26+000 đến Km28+657(giao Quốc lộ 51).	1,089,707,000	7,409,000	1,082,298,000	
22	Sửa chữa tuyến ĐT.769B đoạn từ Km23+900 đến Km26+000 và thay thế hệ thống thoát nước ngang đường tại Km24+300 (cổng ống Xưa) .	12,193,214,000	9,416,856,000	2,776,358,000	
23	Sửa chữa tuyến ĐT.771 đoạn từ: Km1+500 đến Km2+250, Km3+129,82 đến Km4+000 và đoạn từ Km4+000 đến Km5+000.	794,389,000	148,230,000	646,159,000	
24	Sửa chữa tuyến ĐT.773 đoạn từ: Km2+066 đến Km5+000, Km5+000 đến Km7+500 và đoạn từ Km7+500 đến Km10+000.	6,023,328,000	291,465,000	5,731,863,000	
25	Sửa chữa tuyến ĐT.774 đoạn từ Km1+200 đến Km2+500	4,508,322,000	1,025,302,000	3,483,020,000	
26	Sửa chữa tuyến ĐT.774B đoạn từ: Km14+500 đến Km17+300, Km18+200 đến Km18+700, Km19+750 đến Km20+050, Km20+300 đến Km20+750, Km21+800 đến Km22+050, Km22+700 đến Km23+100, Km23+850 đến Km24+050 và đoạn từ Km24+400 đến Km24+600.	848,845,000	761,297,000	87,548,000	
27	Bổ sung, thay thế biển báo giao thông trên các tuyến đường bộ (trừ các tuyến đường Xuân Định Lâm San, đường Tà Lài Trà cổ (đoạn huyện Tân Phú), đường Bắc Sơn - Long Thành, đường Xuân Tâm - Xuân Đông, ĐT.763, ĐT.768) theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ hiện hành.	559,707,000	-	559,707,000	
28	Sửa chữa, bổ sung, thay thế báo hiệu đường thủy nội địa trên các tuyến sông Cái, sông Sầu, sông Gò Gia, rạch Ông Trúc, Tắt Nha Phương, sông Đồng Kho, Tắt Ông Trung.	326,507,000	-	326,507,000	
29	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT 761 đoạn từ Km28+850 đến Km30+800	69,440,000	-	69,440,000	
30	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT 763 đoạn từ Km21+200 đến Km24+100	98,135,000	-	98,135,000	
31	Sửa chữa tuyến ĐT 765 đoạn từ Km3+500 đến Km5+600	93,360,000	-	93,360,000	
32	Sửa chữa tuyến ĐT 766 đoạn từ Km1+023 đến Km3+000 trên	84,570,000	-	84,570,000	
33	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT 766 đoạn từ Km1+023 (cầu Phước Hưng) đến Km2+570 (trừ phạm vi Km1+500 đến Km2+000 bên trái tuyến)	41,330,000	-	41,330,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân	Kế hoạch vốn năm còn lại	Ghi chú
34	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT 766 đoạn từ Km6+300 đến Km8+000 (trừ phạm vi Km6+600 đến Km7+900 bên phải tuyến)	68,260,000	-	68,260,000	
35	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT 766 đoạn từ Km8+700 đến Km11+000 (trừ phạm vi Km8+800 đến Km9+300 bên phải tuyến)	92,620,000	-	92,620,000	
36	Sửa chữa tuyến ĐT 767 đoạn từ Km0+000 đến Km0+800 và bổ sung hệ thống thoát nước từ Km8+400 đến Km9+300, đoạn từ Km16+300 đến Km16+750	97,889,000	-	97,889,000	
37	Sửa chữa tuyến ĐT 767 đoạn từ Km20+500 đến Km24+120	134,780,000	-	134,780,000	
38	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT 770 đoạn từ Km7+400 đến Km8+550	39,620,000	-	39,620,000	
39	Sửa chữa tuyến ĐT 770 đoạn từ Km7+600 đến cuối tuyến giao QL.20 trên	112,562,000	-	112,562,000	
40	Sửa chữa tuyến ĐT 771 đoạn từ Km1+200 đến Km1+500, đoạn từ Km6+600 đến Km7+040	46,977,000	-	46,977,000	
41	Sửa chữa tuyến ĐT 771 đoạn từ Km5+000 đến Km5+800 trên	51,503,000	-	51,503,000	
42	Sửa chữa tuyến ĐT 771 đoạn từ Km5+800 đến Km6+600	62,152,000	-	62,152,000	
43	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT 772 đoạn từ Km1+000 (cầu Gió Bay) đến Km4+794 (cầu Già Lào)	101,714,000	-	101,714,000	
44	Sửa chữa tuyến ĐT 772 đoạn từ Km4+700 đến Km7+300	93,090,000	-	93,090,000	
45	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT 772 đoạn từ Km8+500 đến Km9+300 và sửa chữa tuyến ĐT 772 đoạn từ Km7+300 đến Km9+300	81,851,000	-	81,851,000	
46	Sửa chữa tuyến ĐT 776 đoạn từ Km21+600 đến Km25+000	117,811,000	-	117,811,000	
47	Sửa chữa tuyến ĐT 777 đoạn từ Km1+300 đến Km5+000 và bổ sung hệ thống thoát nước đoạn từ Km1+000 đến Km1+620 (bên phải tuyến)	126,097,000	-	126,097,000	
48	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT 777 đoạn từ Km1+620 đến Km4+400	75,757,000	-	75,757,000	
49	Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT 777 đoạn từ Km9+000 đến Km12+900	149,566,000	-	149,566,000	
50	Sửa chữa ĐT 777 đoạn từ Km17+000 đến Km18+000, bổ sung cống ngang đường tại Km17+500 và sửa chữa hệ thống thoát nước đoạn từ Km17+000 đến Km18+000	45,107,000	-	45,107,000	
51	Sửa chữa tuyến ĐT 778 đoạn từ Km0+000 (giao Quốc lộ 1) đến Km1+300	50,559,000	-	50,559,000	
II	LĨNH VỰC KHÁC				
	TỔNG NGUỒN (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4)	376,947,000,000	101,435,000,000	275,512,000,000	
1.1	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH	273,072,000,000	80,482,000,000	192,590,000,000	
A	NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	18,523,000,000	9,391,000,000	9,132,000,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân	Kế hoạch vốn năm còn lại	Ghi chú
1	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	13,363,000,000	8,305,000,000	5,058,000,000	
2	Dự án tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	500,000,000	425,000,000	75,000,000	
3	Dự án xây dựng kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trình Km1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành	400,000,000		400,000,000	
4	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	1,000,000,000	447,000,000	553,000,000	
5	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	300,000,000		300,000,000	
6	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	1,000,000,000	2,000,000	998,000,000	
7	Dự án chống sạt lở tại khu vực dải tường niêm các chiến sỹ đặc công 113 (kể cả hoàn vốn ứng trước)	300,000,000	212,000,000	88,000,000	
8	Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray	320,000,000		320,000,000	
9	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Định Quán	370,000,000		370,000,000	
10	Xây dựng, sửa chữa khối Dự phòng của Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	710,000,000		710,000,000	
11	Thay thế hệ thống máy lạnh tại Trụ sở khối Nhà nước	260,000,000		260,000,000	
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	96,397,000,000	22,514,000,000	73,883,000,000	
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	27,282,000,000	2,021,000,000	25,261,000,000	
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	4,758,000,000	3,689,000,000	1,069,000,000	
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	12,000,000,000	862,000,000	11,138,000,000	
4	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa	3,758,000,000		3,758,000,000	
5	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa	24,492,000,000	7,037,000,000	17,455,000,000	
6	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	14,000,000,000	3,598,000,000	10,402,000,000	
7	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	10,107,000,000	5,307,000,000	4,800,000,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân	Kế hoạch vốn năm còn lại	Ghi chú
C	NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT	31,879,000,000		31,879,000,000	
1	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	31,879,000,000		31,879,000,000	
D	NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT	126,273,000,000	48,577,000,000	77,696,000,000	
1	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	5,544,000,000		5,544,000,000	
2	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	13,417,000,000	5,088,000,000	8,329,000,000	
3	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	40,000,000,000	22,282,000,000	17,718,000,000	
4	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	36,745,000,000	3,404,000,000	33,341,000,000	
5	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	370,000,000		370,000,000	
6	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	528,000,000	528,000,000		
7	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai	3,900,000,000	780,000,000	3,120,000,000	
8	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	1,100,000,000	1,095,000,000	5,000,000	
9	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	1,700,000,000	1,700,000,000		
10	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	15,755,000,000	12,302,000,000	3,453,000,000	
11	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Trung, huyện Tân Phú	7,164,000,000	1,398,000,000	5,766,000,000	
12	Dự án nâng cấp sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	50,000,000		50,000,000	
	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	103,875,000,000	20,953,000,000	82,922,000,000	
1	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa	103,875,000,000	20,953,000,000	82,922,000,000	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI



PHỤ LỤC IV

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG THUỘC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Đơn vị / Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
		Nam	Nữ			
I	Ban Giám đốc					
1	Đinh Tiến Hải	15/6/1974		Giám đốc	Thạc sỹ kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	
2	Hoàng Thạch Anh	13/01/1976		P.Giám đốc	Kỹ sư xây dựng; Thạc sỹ Kinh tế - CN Tài chính ngân hàng	
3	Trần Phương Nam	06/6/1966		P.Giám đốc	Kiến trúc sư	
4	Dương Hoàng Anh Toàn	10/10/1975		P.Giám đốc	Thạc sỹ Quản lý kinh tế kỹ thuật; Kỹ sư xây dựng; Cử nhân kinh tế	
II	Văn phòng					
1	Hà Huy Hưng	04/10/1984		Chánh VP	Thạc sỹ kinh tế; Kỹ sư xây dựng	
2	Lê Văn Khanh	10/06/1979		Phó Chánh VP	Cử nhân kinh tế, cử nhân luật - Thạc sỹ QLGD	
3	Đỗ Đức Hưng	13/10/1983		Phó Chánh VP	Cử nhân kinh tế - Thạc sỹ QLKT	
4	Võ Thị Thu Hường		06/12/1991	Viên chức	Cử nhân kế toán	
5	Ngô Xuân Diệu	12/03/1983		Viên chức	Cử nhân văn hóa	
6	Thái Thị Hồng Nhung		14/05/1974	Viên chức	Trung cấp kế toán	
7	Nguyễn Thị Thu Hiền		01/09/1987	Viên chức	Cử nhân Ngữ Văn	
8	Trần Nguyễn Uyên Phương		16/04/1996	Nhân viên	Cử nhân QTKD	
9	Lê Thị Nhung		15/07/1992	Nhân viên	Cử nhân luật	
10	Trịnh Khánh Dương	18/10/1989		Nhân viên		
11	Lê Tấn Đạt	25/05/1997		Nhân viên		
12	Lê Đức Thuận	05/04/1974		Lái xe		
13	Vũ Duy Phóng	12/03/1975		Lái xe		

14	Nguyễn Thị Thu Hà		07/04/1978	Tạp vụ		
15	Đinh Thị Dương		10/12/1992	Tạp vụ		
III	Phòng Tài chính - Kế toán					
1	Trịnh Hoàng Diễm Thuý		20/04/1974	Trưởng phòng	Cử nhân kế toán; Thạc sỹ kế toán	
2	Nguyễn Kim Uyển	06/12/1964		Kế toán trưởng	Cử nhân kinh tế	
3	Trần Duy An	15/05/1975		Phó Trưởng phòng	Cử nhân kinh tế	
4	Trịnh Thị Diệp		11/11/1981	Viên chức	Cử nhân kế toán kiểm toán	
5	Vũ Thị Lan		15/11/1982	Viên chức	Cử nhân kế toán	
6	Đinh Thị Hải		10/06/1986	Viên chức	Cử nhân kế toán	
7	Nguyễn Thị Cẩm Vân		14/01/1989	Viên chức	Cử nhân kế toán	
8	Bùi Thị Thanh Quy		29/09/1991	Viên chức	Cử nhân TC-NH	
9	Ngô Thị Thùy Giang		21/06/1989	Nhân viên	Cử nhân TC-NH	
10	Nguyễn Thị Thanh Hương		14/08/1990	Nhân viên	Thạc sỹ quản lý kinh tế	
11	Phan Thu Tâm		08/11/1994	Nhân viên	Cử nhân kế toán	
IV	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp					
1	Lê Văn Trương	28/02/1980		Trưởng phòng	Kỹ sư cầu đường	
2	Mã Tư Ý	28/4/1978		Phó Trưởng phòng	Cử nhân KT	
3	Dương Hoàng Vũ	26/06/1992		Viên chức	Thạc sỹ QLXD; Kỹ sư kỹ thuật XD CTGT	
4	Trần Ngọc Tài	18/08/1988		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật XD CTGT	
5	Nguyễn Thị Thục		03/08/1986	Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật công trình XD	
6	Bùi Thị Ánh Tuyết		03/09/1991	Nhân viên	Cử nhân TC-NH	
7	Nguyễn Văn Hoài Nam	10/10/1995		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật XD CTGT	
8	Vũ Văn Tùng	18/01/1993		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật XD CTGT	
9	Đinh Văn Thắng	23/01/1992		Nhân viên	CD Công nghệ kỹ thuật giao thông	
V	Phòng Kỹ thuật - Thẩm định					
1	Nguyễn Văn Kiên	23/06/1979		Trưởng phòng	Kỹ sư cầu đường; Thạc sỹ công trình	

2	Nguyễn Trí Trung	13/08/1986		Viên chức	Thạc sĩ kỹ thuật XD CTGT; Kỹ sư xây dựng cầu đường	
3	Nguyễn Văn Cảnh	10/06/1988		Viên chức	Thạc sĩ kỹ thuật XD CTGT; Kỹ sư xây dựng cầu đường	
4	Trần Hoàng Dư	23/03/1991		Viên chức	Thạc sĩ Quản lý xây dựng; Kỹ sư xây dựng	
5	Lê Anh Tùng	19/05/1993		Viên chức	Kỹ sư kỹ thuật CTXD	
6	Nguyễn Văn Vững	29/09/1989		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật CTXD	
7	Nguyễn Hoàng Vũ	07/11/1993		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật CTXD	
8	Trần Hoàng Văn	26/09/1998		Nhân viên	Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu xây dựng; Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng	
9	Đinh Duy Tùng	10/02/1998		Nhân viên	Cử nhân xây dựng; Thạc sĩ xây dựng	
VI	Phòng ĐHDA Giao thông					
1	Vũ Ngọc Hùng	25/04/1982		Phó Trưởng phòng; Phụ trách phòng	Kỹ sư cầu đường	
2	Thái Tấn Trí	01/01/1990		Phó Trưởng phòng	Thạc sĩ kỹ thuật XD CTGT; Kỹ sư kỹ thuật XD CTGT	
3	Nguyễn Đắc Huệ	14/04/1984		Viên chức	Thạc sĩ kỹ thuật XD CTGT; Kỹ sư XD cầu đường	
4	Trần Văn Sơn	09/08/1983		Viên chức	Kỹ sư XD cầu-đường bộ	
5	Võ Trung Trực	01/01/1980		Viên chức	Kỹ sư XD cầu-đường bộ	
6	Nguyễn Thành Long	22/01/1980		Viên chức	Kỹ sư cầu đường; Thạc sĩ QLXD	
7	Cần Kim Khanh	14/10/1986		Viên chức	Kỹ sư XD cầu-đường	
8	Lê Xuân Thông	22/10/1975		Viên chức	Cử nhân kế toán	
9	Dương Minh Cửa	02/05/1976		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật XD CTGT	
10	Ngô Thế Khang	20/01/1992		Nhân viên	Thạc sĩ tổ chức và QL vận tải; Kỹ sư khai thác vận tải	

11	Nguyễn Tuấn Thanh	14/09/1986		Nhân viên	Cử nhân quân sự (Chỉ huy kỹ thuật công binh)	
12	Lê Quang Lanh	02/09/1998		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật XD CTGT	
13	Hồ Quang Hiền	01/01/1998		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật XD CTGT	
14	Điểu Minh Chánh	05/07/1980		Nhân viên	Kỹ sư XD cầu-đường bộ	
15	Nguyễn Hữu Tuyển	16/11/1990		Nhân viên	Kỹ sư xây dựng cầu đường	
16	Phan Thanh Hùng	23/12/1977		Nhân viên	Kỹ sư XD cầu-đường bộ	
VII	Phòng Điều hành dự án Dân dụng và Công nghiệp					
1	Nguyễn Xuân Tú	01/01/1974		Trưởng phòng	Kỹ sư cầu đường	
2	Hoàng Trọng Tuấn	10/10/1972		Phó Trưởng phòng	Kỹ sư xây dựng- Thạc sĩ kinh tế	
3	Nguyễn Ngọc Thịnh	20/09/1986		Viên chức	Kỹ sư XD Thủy lợi- Thủy điện	
6	Nguyễn Hiếu	05/05/1972		Viên chức	Kỹ sư xây dựng; Cử nhân luật	
7	Võ Minh Thạnh	01/07/1985		Viên chức	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật điện-điện tử	
9	Nguyễn Thê Thọ	19/05/1986		Viên chức	Kỹ sư điện công nghiệp	
4	Lê Phước Thảo	29/09/1976		Nhân viên	Kỹ sư xây dựng	
5	Phạm Dương Duy Linh	19/08/1992		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật tài nguyên nước	
8	Nguyễn Công Danh	11/02/1992		Nhân viên	Kiến trúc sư	
10	Nguyễn Hữu Việt	23/08/1986		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật công trình XD	
VIII	Phòng Điều hành dự án Nông nghiệp và và Phát triển nông thôn					
1	Phùng Hoa Đức	04/05/1968		Trưởng phòng	Kỹ sư xây dựng, Kỹ sư thủy lợi	
2	Lê Xuân Tuấn	28/04/1980		Phó Trưởng phòng	Kỹ sư thủy lợi; Thạc sĩ QLKT	
3	Phạm Hồng Sơn	07/03/1965		Viên chức	Kỹ sư xây dựng cầu đường; Kỹ sư KT vận tải	
4	Đỗ Thị Hạnh		08/05/1982	Viên chức	Cử nhân xã hội học; Cử nhân Luật	

5	Hà Minh Tú		17/03/1984	Viên chức	Thạc sĩ kỹ thuật XD CTGT; Kỹ sư XD thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước	
9	Hoàng Minh Phường	04/01/1983		Viên chức	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật CTXD	
6	Lê Ngọc Hoá	19/08/1986		Nhân viên	Kỹ sư công trình thủy lợi	
7	Quách Hồng Ngọc	11/11/1991		Nhân viên	Kỹ sư thủy văn	
8	Nguyễn Thế Hưng	16/02/1991		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng	
10	Nguyễn Bá Hải	28/03/1992		Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật địa chất	



UBND TỈNH ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC V

TỔNG HỢP THÔNG TIN TÀI CHÍNH, TÀI SẢN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

I/ Về Tài chính:

1- Thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh (tính đến 31/05/2025)

1.1 Kinh phí hoạt động của Ban QLDA trích từ dự án đầu tư xây dựng:

- Tổng số thu theo dự toán năm 2025: 11.168.614.971 đồng

Trong đó:

+ Số dư năm trước chuyển sang: 10.269.613 đồng

+ Dự kiến trích trong năm KH: 11.158.345.358 đồng

+ Số được sử dụng trong năm 2025: 11.168.614.971 đồng

- Tổng số thực thu, chi:

+ Thực thu trong kỳ: 7.684.216.933 đồng

+ Tổng số chi đến: 5.653.061.125 đồng (Trong đó: 2.659.288.894 đ tạm ứng từ Quỹ

PTHĐSN).

+ Số dư còn lại: 4.690.444.702 đồng

1.2 Nguồn kinh phí chi sự nghiệp giao thông:

- Tổng dự toán được sử dụng năm 2025: 0 đồng

- Dự toán đã sử dụng năm 2025: 0 đồng

- Tổng dự toán năm 2025 còn lại đến 24/06/2025: 0 đồng

Thuế phải nộp: 0 đồng

2- Số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng kho bạc (tính đến 31/05/2025):

2.1 Số dư tiền mặt **335.010.038 đồng**

2.2. Số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng: **11.669.999.516 đồng**

2.3. Số dư tài khoản tiền gửi kho bạc: **36.591.374.747 đồng**

+ Chi phí Ban: 3731.0.3027191.00000 4.690.444.702 đồng

+ Quỹ PTHĐSN: 3713.0.3027191.94001 8.416.921.171 đồng

+ Quỹ phúc lợi: 3713.0.3027191.94006 358.950.787 đồng

+ Quỹ khen thưởng: 3713.0.3027191.94005 39.593.380 đồng

+ Quỹ Bổ sung thu nhập: 3713.0.3027191.94007 7.793.363 đồng

+ Tiền bồi thường: 3741.0.3027191.92001 224.075.818 đồng

+ Tiền bảo hành: 3751.0.3027191.00000 22.700.458.952 đồng

+ Tiền gửi khác: 3713.0.3027191.00000; 3739.0.3027191.00000 153.136.574 đồng

3. Công nợ phải thu, phải trả (tính đến 31/05/2025):

- Phải thu	5.738.392.608 đồng
- Phải trả	5.738.392.608 đồng

4. Nguồn quỹ:

+ Quỹ PTHĐSN:	8.416.921.171 đồng
+ Quỹ phúc lợi :	358.950.787 đồng
+ Quỹ khen thưởng:	39.593.380 đồng
+ Quỹ BSTN:	7.793.363 đồng

(Bao gồm tiền lãi phát sinh đến 31/05/2025)

5. Nguồn kinh phí xây dựng cơ bản được giao đến 24/06/2025:

Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản được giao và thực hiện đến 24/06/2025

như sau:

Tổng kế hoạch vốn được giao:	6.484.430 triệu đồng
Tổng giá trị giải ngân :	447.874 triệu đồng
Tổng kế hoạch vốn còn lại:	6.036.556 triệu đồng

II/ Về tài sản, nhà trụ sở Ban, công cụ dụng cụ:

1. Nhà, vật kiến trúc và các tài sản gắn liền với nhà, đất:

Đang dung chung với Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước;

Địa chỉ: Số 727, QL14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

2 Vật kiến trúc khác: Không có

3. Đất xây dựng trụ sở Ban: Không có

3. Phương tiện vận chuyển:

- Xe ô tô 4 chỗ Honda Civic. Biển số 93A-2603

+ Nguyên giá : 550.000.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 550.000.000 đồng

+ Giá trị còn lại: 0 đồng

- Xe máy Honda Future . Biển số 93B1-0434

+ Nguyên giá : 27.030.000 đồng

+ Giá trị hao mòn: 27.030.000 đồng

- Giá trị còn lại: 0 đồng

4. Máy móc, thiết bị văn phòng, tài sản cố định có nguyên giá từ 10 triệu trở lên/ 01 chiếc hoặc bộ:

- Tổng nguyên giá theo sổ kế toán: 1.050.930.000 đồng

- Giá trị hao mòn: 809.727.000 đồng

- Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 241.203.000 đồng.

5. Tài sản khác: Không

6. Tài sản vô hình

Phần mềm kế toán

- Tổng nguyên giá theo sổ kế toán: 24.500.000 đồng
- Giá trị hao mòn: 24.500.000 đồng
- Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 0 đồng

7. Công cụ dụng cụ: (Tủ lạnh, bàn làm việc, tủ hồ sơ, bàn họp, ghế,....)

- Số lượng: 151 đơn vị tài sản

UBND TỈNH ĐỒNG NAI



PHỤ LỤC VI

BẢNG KÊ CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2025 TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Đề án số: 04/ĐA-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	TMBT	KHV năm 2025	Giải ngân năm 2025 (Đến ngày 24/6/2025)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Kế hoạch vốn còn lại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8
	TỔNG CỘNG (A+B)	14,160,999	6,484,430	447,874	7	6,036,556	
A	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025	12,422,112	6,412,073	447,839	7	5,964,234	
A1	KHV 2025 TỈNH GIAO	10,851,439	6,124,984	414,957	7	5,710,027	
I	Vốn NSTW	4,927,234	4,881,200	328,248	7	4,552,952	
1	Dự án chuyển tiếp	232,734	186,700	141,087	76	45,613	
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu	232,734	186,700	141,087	76	45,613	NSTW
2	Dự án khởi công mới	4,694,500	4,694,500	187,161	4	4,507,339	
1	Xây dựng đường cao tốc TP Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn đi qua địa bàn tỉnh Bình Phước	1,000,000	1,000,000	165,837	17	834,163	NSTW
2	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)				-	-	NSTW
2.2	Dự án thành phần 3: đầu tư xây dựng đường gom, cầu vượt ngang đoạn qua tỉnh Bình Phước	951,000	951,000	15,113	2	935,887	NSTW
2.3	Dự án thành phần 5: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước	2,743,500	2,743,500	6,210	0	2,737,290	NSTW
II	Vốn ngân sách địa phương	5,924,205	1,243,784	86,709	7	1,157,075	
1	Dự án chuyển tiếp	3,301,266	530,400	60,613	11	469,787	
1	Đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước	345,000	35,000	16,304	47	18,696	XSKT
2	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	1,450,000	153,400	-	-	153,400	Tiền SDD
3	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bầu Bàng	440,000	60,000	12,718	21	47,282	Tiền SDD
4	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu	247,266	50,000	-	-	50,000	Tiền SDD
5	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đắk Woa huyện Bù Đăng	138,000	60,000	4,093	7	55,907	Tiền SDD
6	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	50,000	16,000	-	-	16,000	Tiền SDD
7	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	186,000	40,000	-	-	40,000	Tiền SDD
8	Cải tạo, nâng cấp Hội trường tỉnh	65,000	6,000	6,000	-	-	XSKT
9	Dự án kiên cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của TTCP	300,000	90,000	1,498	-	88,502	XSKT

TT	Tên dự án	TMDT	KHV năm 2025	Giải ngân năm 2025 (Đến ngày 24/6/2025)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Kế hoạch vốn còn lại	Ghi chú
10	Xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bình Phước	80,000	20,000	20,000	100	0	Chi XDCB
2	Dự án khởi công mới	2,294,639	705,400	18,173	3	687,227	
1	Xây dựng đường cao tốc TP Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn đi qua địa bàn tỉnh Bình Phước	474,000	314,000	18,173	6	295,827	XSKT
2	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước): Dự án thành phần 5: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước	1,233,500	350,000	-	-	350,000	XSKT
3	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	587,139	41,400	-	-	41,400	Bội chi NSDP
3	Dự án chuẩn bị đầu tư	0	0	-	-	-	
4	Dự án đã quyết toán	328,300	7,984	7,923	99	61	
1	Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	110,000	6,620	6,620	100	-	Chi XDCB tập trung
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước	29,800	144	143	99	1	Chi XDCB tập trung
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Phèn	5,000	323	307	95	16	Chi XDCB tập trung
4	Xây dựng khối phòng học, thư viện trung tâm nghiên cứu khoa học Trường PTTH Đồng Xoài	71,500	425	382	90	43	Chi XDCB tập trung
5	Hạ tầng kỹ thuật Minh Hưng - Đồng Nơ	80,000	305	304	100	1	Chi XDCB tập trung
6	Xây dựng bệnh viện dã chiến K72	32,000	167	166	100	1	Chi XDCB tập trung
A2	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 BỘ NN GIAO THUỘC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1,570,673	287,089	32,882	11	254,207	
1	Cụm hồ tỉnh Bình Phước	256,000	2,000	-	-	2,000	NSTW
2	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rát	460,000	230,000	32,273	14	197,727	NSTW
3	Dự án TP số 9: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Bình Phước	58,918	55,000	609	1	54,391	NSTW
4	Dự án thủy lợi Phước Hoà	795,755	89	-	-	89	NSTW
B	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 KÉO DÀI SANG NĂM 2025 TỈNH GIAO	1,738,887	72,357	35	0	72,322	
I	Vốn NSTW	1,105,000	16,576	0	-	16,576	
1	Dự án chuyển tiếp	1,105,000	16,576	0	-	16,576	
1	Đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước	1,105,000	16,576	-	-	16,576	NSTW
II	Vốn ngân sách địa phương	633,887	55,781	35	0	55,746	
1	Dự án chuyển tiếp	280,000	16,119	35	0	16,084	
1	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	180,000	12,477	-	-	12,477	Chi XDCB tập trung
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng	50,000	3,200	-	-	3,200	XSKT
3	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	50,000	442	35.35	8	407	XSKT
2	Dự án thu hồi vốn ứng trước trả cho NSTW	353,887	39,662	0	-	39,662	

TT	Tên dự án	TMĐT	KHV năm 2025	Giải ngân năm 2025 (Đến ngày 24/6/2025)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Kế hoạch vốn còn lại	Ghi chú
1	Xây dựng 3 cầu trên đường Đồng Phú - Bình Long	25,000	3,485	-	-	3,485	XSKT + XDCB
2	Xây dựng đường Đồng Phú - Bình Long	32,500	6,392	-	-	6,392	XSKT + XDCB
3	Đầu tư sản xuất giống cây ca cao và cao su giai đoạn 2009-2010	9,310	1,990	-	-	1,990	XSKT + XDCB
4	Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân ấp 1 xã Thành Tâm	35,077	2,531	-	-	2,531	XSKT + XDCB
5	Đường cứu hộ, cứu nạn Sao Bọng Đẳng Hà	210,000	1,136	-	-	1,136	XSKT + XDCB
6	Sửa chữa, nâng cấp HTTL Suối Giai	14,000	14,000	-	-	14,000	XSKT + XDCB
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Sa Cát, thị xã Bình Long	8,000	5,449	-	-	5,449	XSKT + XDCB
8	Sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước SHTT xã An Khương, huyện Hớn Quản.	8,000	418	-	-	418	XSKT + XDCB
9	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Phú Sơn, huyện Bù Đăng	12,000	4,261	-	-	4,261	XSKT + XDCB